

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP			
	1. Đất Quốc phòng			
1	Trạm tiếp nhận dầu của Trung đoàn 935 - Sư đoàn 370	Bửu Long	CQP	0,26
2	Trường bắn cơ bản 2	Phước Tân	CQP	58,73
3	Văn phòng Cụm điệp báo 3	Tam Phước	CQP	0,07
4	Công trình phòng thủ tỉnh	Tam Phước	CQP	0,11
5	Thao trường huấn luyện của LLVT thành phố Biên Hòa	Trảng Dài	CQP	11,83
6	Công trình phòng thủ thành phố	Trảng Dài	CQP	5,00
7	Trung đội dân quân thường trực KCN Biên Hòa 1, 2	An Bình	CQP	0,22
8	Trung đội Dân quân thường trực KCN Agtex Long Bình và Loteco	Long Bình	CQP	0,25
9	Trung đội Dân quân thường trực KCN Amata	Long Bình	CQP	0,20
10	Trung đội dân quân thường trực KCN Tam Phước	Tam Phước	CQP	0,16
	* Đất quốc phòng bàn giao			-
11	Nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sỹ LLVT QK7	Trảng Dài, Tân Phong	ODT	4,35
12	Bàn giao khu gia đình Quân nhân khu A42 và 935	Trung Dũng	ODT	1,66
13	Bàn giao khu gia đình Quân nhân Trường Sĩ quan Lục quân II	An Bình	ODT	2,56
14	Bàn giao khu gia đình Quân nhân A29	Bình Đa	ODT	2,00
15	Bàn giao khu gia đình Quân nhân d11/f370	Bình Đa	ODT	1,87
16	Bàn giao đất quốc phòng khu vực cty TNHH MTV Sơn Hải Âu	Long Bình	ODT	12,50
17	Bàn giao khu gia đình quân nhân khu KT580	Long Bình	ODT	8,05
18	Bàn giao khu gia đình quân nhân	Long Bình	ODT	3,61
19	Bàn giao khu đất tại Lữ đoàn TTG 26	Tân Phong	ODT	19,02
20	Bàn giao khu đất tại Trường Sĩ quan Lục Quân II	Tam Phước	CLN	50,00
21	Bàn giao khu gia đình Quân nhân Trường Sĩ quan Lục quân II	Tam Phước	ODT	80,15
22	Bàn giao khu gia đình quân đội Binh đoàn 16	Long Bình Tân	ODT	1,13
23	Bàn giao khu gia đình quân đội Sư đoàn 370	Tân Phong, Quang Vinh, Trung Dũng	ODT	18,48
24	Bàn giao khu gia đình quân đội Quân đoàn 4	Tân Phong	ODT	42,94
25	Khu gia đình quân nhân nhà máy A42	Tân Phong	ODT	2,94
26	Khu gia đình quân nhân F370	Tân Phong	ODT	5,52
27	Khu gia đình quân nhân lữ đoàn 26	Tân Phong	ODT	74,00
	2. Đất an ninh			-
28	Đất an ninh dự trữ	Tam Phước	CAN	5,22
29	Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	CAN	0,21
30	Trụ sở Công an phường Long Bình Tân	Long Bình Tân	CAN	0,20
31	Trụ sở Công an phường Long Bình	Long Bình	CAN	0,20
32	Phòng PC 68	An Bình	CAN	1,10
33	Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao	Tân Phong	CAN	26,24

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
34	Trụ sở Công an Tỉnh	An Bình	CAN	5,75
35	Trụ sở Công an phường Hóa An	Hóa An	CAN	0,04
36	Trụ sở Công an phường Bửu Long	Bửu Long	CAN	0,07
37	Trụ sở Công an phường Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	CAN	0,24
38	Trụ sở Công an phường Hòa Bình	Hòa Bình	CAN	0,05
39	Trụ sở Công an phường Hố Nai	Hố Nai	CAN	0,02
40	Trụ sở Công an phường Tam Hòa	Tam Hòa	CAN	0,05
41	Trụ sở Công an phường Tân Biên	Tân Biên	CAN	0,18
42	Nhà tạm giữ xe vi phạm giao thông	Phước Tân	CAN	1,41
43	Trụ sở Công an phường Phước Tân	Phước Tân	CAN	0,05
44	Trụ sở Công an phường An Hòa	An Hòa	CAN	0,04
45	Trụ sở Công an phường Tam Phước	Tam Phước	CAN	0,05
46	Trụ sở Công an phường Tân Hạnh	Tân Hạnh	CAN	0,14
47	Trụ sở Công an xã Long Hưng	Long Hưng	CAN	0,05
	* Đất an ninh -PCCC			-
48	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC	Tân Phong	CAN	2,02
49	Trụ sở PCCC Khu Công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	CAN	0,50
	* Đất an ninh bàn giao			-
50	Khu dân cư số 105 (gồm: Nhà khách 36 công an Hậu Cần và văn phòng cũ bàn giao)	Hóa An	ODT	1,87
51	Khu dân cư số 107 (phòng PC 45 và PC 47 bàn giao)	Tân Hiệp	ODT	0,28
52	Khu dân cư số 108 (Phòng cảnh sát kinh tế bàn giao)	Trảng Dài	ODT	0,43
53	Khu dân cư số 109 (Đội cảnh sát điều tra bàn giao)	Trung Dũng	ODT	0,01
54	Khu dân cư số 110 (Trụ sở Công an TP. Biên Hòa bàn giao)	Trung Dũng	ODT	1,00
	3. Khu công nghiệp			-
55	Khu công nghiệp Amata (mở rộng)	Long Bình	SKK	539,73
56	Khu công nghiệp Agtex Long Bình	Long Bình	SKK	35,20
57	KCN Hố Nai giai đoạn II	Long Bình; Phước Tân	SKK	120,24
58	Khu công nghiệp Giang Điền	Tam Phước	SKK	149,10
59	Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	SKK	325,89
60	Khu công nghiệp Phước Tân	Phước Tân	SKK	300,00
	4. Cụm công nghiệp			-
61	Cụm công nghiệp Dốc 47	Tam Phước	SKN	69,06
62	Cụm công nghiệp gồm sứ Tân Hạnh	Tân Hạnh	SKN	54,29
63	Nhà máy sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất (Cty TNHH Quyết Hợp Nhất)	Tam Phước	SKN	0,97
64	Xưởng gia công gỗ gia dụng (Cty Duy Tân)	Tam Phước	SKN	0,30
	5. Đất thương mại dịch vụ			-
65	Nhà hàng Monkok	Tân Tiến	TMD	0,72
66	Khu thương mại, văn phòng và căn hộ	An Bình	TMD	1,63
67	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	An Hòa	TMD	372,00

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
68	Siêu thị sách (HTX SX TMDV Bình Đa)	Bình Đa	TMD	0,06
69	Khu TMDV tại Bửu Hòa	Bửu Hòa	TMD	0,85
70	Khu Thương mại Dịch vụ	Bửu Hòa	TMD	0,09
71	Khu Dịch vụ Thương mại	Bửu Long	TMD	2,22
72	Khu du lịch Bửu Long	Bửu Long	TMD	117,76
73	Khách sạn 5 sao	Hòa Bình	TMD	0,58
74	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA	Long Bình	TMD	19,07
75	Mở rộng Văn phòng làm việc (Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai)	Long Bình Tân	TMD	0,68
76	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí (Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Bảo)	Long Bình Tân	TMD	30,35
77	Khu thương mại cơ giới và kho bãi nông sản (Công ty Mai Mai)	Phước Tân	TMD	29,85
78	Khu thương mại dịch vụ nhà hàng khách sạn (Công ty Mai Mai)	Phước Tân	TMD	7,23
79	Khu du lịch Vườn Xoài (mở rộng)	Phước Tân	TMD	40,00
80	Trung tâm thương mại kết hợp chung cư	Quang Vinh	TMD	0,25
81	Công ty phát hành sách Đồng Nai (chuyển sang vị trí mới)	Quyết Thắng	TMD	0,01
82	Trụ sở Ngân hàng TMCP Tín Nghĩa	Quyết Thắng	TMD	0,09
83	Trung tâm Hội nghị	Quyết Thắng	TMD	0,13
84	Trung tâm Thương mại - Tài chính (rạp Nam Hà)	Quyết Thắng	TMD	0,19
85	Cụm dịch vụ kho ngoại quan và bãi đậu xe container - Công ty Công Thành (trong ranh CCN Dốc 47)	Tam Phước	TMD	2,46
86	Khu trung tâm quản lý và dịch vụ phục vụ Cụm công nghiệp (Cty TNHH sản xuất thương mại Tiến Lộc)	Tam Phước	TMD	0,50
87	Ki ốt cho thuê, văn phòng thương mại và điểm xăng dầu (Cty Tín Nghĩa)	Tam Phước	TMD	1,11
88	Khu trưng bày sản phẩm kết hợp công đoạn lắp ráp ngành công nghiệp phụ trợ	Tân Biên	TMD	1,14
89	Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Tân Hiệp	TMD	0,23
90	Trụ sở văn phòng và cửa hàng trưng bày sản phẩm	Tân Hiệp	TMD	0,14
91	Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp (chuyển đổi từ Trại giam B7)	Tân Hiệp	TMD	3,26
92	Trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, căn hộ cao cấp	Tân Tiến	TMD	2,37
93	Kho ngoại quan và cung cấp dịch vụ Logistics (Cảng ICD Tân Vạn)	Tân Vạn	TMD	41,88
94	Văn phòng làm việc Công ty Cổ phần Đầu tư PVI	Thống Nhất	TMD	0,12
95	Công trình DVTM tại phường Thống Nhất	Thống Nhất	TMD	0,11
96	Điểm du lịch, dịch vụ thương mại và nhà ở tại Cù Lao Cỏ	Thống Nhất	TMD	4,83
97	Trung tâm thương mại, siêu thị	Trảng Dài	TMD	0,40
98	Đất dịch vụ đô thị	Trảng Dài	TMD	1,50
99	Đất thương mại dịch vụ	Trung Dũng	TMD	0,07

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
100	Trung tâm TMDV theo quy hoạch (Cty TNHH TMDV Khang Điền Thịnh)	Thống Nhất	TMD	0,97
101	Trung tâm điều hành thông tin di động	Tân Tiến	TMD	0,55
102	Nhà trưng bày, kinh doanh dịch vụ mua bán ô tô xe gắn máy và KDDV nhà hàng (Cty TNHH ô tô Việt Nhân)	An Hòa	TMD	0,52
103	Showroom trưng bày mô tô	Phước Tân	TMD	0,87
104	Khu trung tâm thương mại - Dịch vụ - dân cư và phố đi bộ	Thống Nhất	TMD	2,60
105	Hợp tác xã Thành Công	Tân Hiệp	TMD	0,17
106	Khu bến thủy Nguyễn Văn Trị	Thanh Bình	TMD	0,17
107	Bến đò Bửu Long	Bửu Long	TMD	0,04
108	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 526)	Hiệp Hòa	TMD	0,58
109	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 548)	Hiệp Hòa	TMD	0,41
110	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 570)	Hiệp Hòa	TMD	0,29
111	Trạm xăng dầu trên đường Đặng Văn Tron (Mã ngành 560)	Hiệp Hòa	TMD	0,24
112	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Bảo Long	Hóa An	TMD	0,06
113	Trạm xăng dầu Long Bình	Long Bình	TMD	0,31
114	Kho xăng dầu, khí hóa lỏng	Long Bình Tân	TMD	6,98
115	Kho xăng dầu (Cty TNHH MTV thương mại dầu khí Đông Tháp)	Long Bình Tân	TMD	0,78
116	Kho xăng dầu tuyến sau Long Bình Tân	Long Bình Tân	TMD	0,11
117	Trạm xăng dầu 1 (trên QL1 tránh TP Biên Hòa Cty CP ĐT và PT Cường Thuận IDICO)	Phước Tân	TMD	0,46
118	Trạm xăng dầu (Cty khu du lịch Vườn Xoài)	Phước Tân	TMD	1,22
119	Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới - DNTN Cao Vân	Phước Tân	TMD	1,27
120	Trạm kinh doanh xăng dầu trên đường Thành Thái (Cty TNHH MTV Phước Bình 1)	Phước Tân	TMD	0,30
121	Trạm xăng dầu 568	Hóa An	TMD	0,17
122	Cây xăng Phong truyền 3	Phước Tân	TMD	0,13
123	Trạm xăng dầu tại Tam Phước (trên tuyến HL 21)	Tam Phước	TMD	0,18
124	Trạm kinh doanh xăng dầu và nhà nghỉ - Cty TNHH MTV Hà Bình (Mã 557)	Tam Phước	TMD	0,50
125	Trạm xăng dầu tại Tam Phước (mã 571)	Tam Phước	TMD	0,44
126	Trạm xăng dầu trên QL 51 hướng Biên Hòa đi Long Thành tại ấp Long Khánh 2 phường Tam Phước (mã 184)	Tam Phước	TMD	0,34
127	Trạm xăng dầu tại phường Tân Biên (mã 57) (công ty Yên Bình Minh)	Tân Biên	TMD	0,05
128	Trạm xăng dầu tại Tân Hòa (mã 58) (công ty Yên Bình Minh)	Tân Hòa	TMD	0,10
129	Trạm xăng dầu	Tân Hòa	TMD	0,09
130	Khu thương mại dịch vụ, căn hộ và văn phòng cho thuê (Công ty cổ phần VIETBO)	Tân Hòa	TMD	1,86

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
131	Cây xăng Gò Me mở rộng	Thống Nhất	TMD	0,24
132	Trạm xăng dầu và cửa hàng vật liệu xây dựng (Cty TNHH MTV Quý Như Ngọc)	Trảng Dài	TMD	0,16
133	Trạm kinh doanh xăng dầu trên đường TL 768B (Mã số 559)	Trảng Dài	TMD	0,31
134	Trạm kinh doanh xăng dầu trên đường Nguyễn Thái Học	Trảng Dài	TMD	0,04
135	Trạm kinh doanh xăng dầu trên đường Nguyễn Khuyến	Trảng Dài	TMD	0,05
136	Chuyển SKX sang đất thương mại dịch vụ (điểm du lịch)	Bửu Hòa	TMD	42,07
137	Đất du lịch	Tân Hạnh	TMD	81,00
138	Chuyển SKX sang đất thương mại dịch vụ (điểm du lịch)	Hóa An	TMD	57,35
139	Đất du lịch	Tân Hạnh	TMD	90,00
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			-
140	Cơ sở gốm Đồng Tâm (mở rộng)	Hóa An	SKC	0,85
141	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	Phước Tân	SKC	20,63
142	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	Phước Tân	SKC	0,75
143	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	Phước Tân	SKC	2,87
144	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	Phước Tân	SKC	2,00
145	Nhà xưởng sản xuất gạch, đá Granit (HTX Phước Tân)	Tam Phước	SKC	0,12
146	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp (Cty TNHH MTV Quế Lâm)	Tam Phước	SKC	2,96
147	Nhà máy sơ chế và bảo quản hàng nông sản Long Hải	Tam Phước	SKC	2,16
148	Nhà xưởng gia công các sản phẩm may mặc (không giặt tẩy) - Công ty TNHH Huy Đại Phát	Tam Phước	SKC	0,20
149	Cụm sản xuất phi nông nghiệp Tam Phước	Tam Phước	SKC	29,52
150	Nhà lưu trú cho công nhân	Tam Phước	SKC	3,26
151	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Tân Hòa	SKC	39,11
152	* Điểm giết mổ tập trung (02 điểm)	Các phường, xã	SKC	6,30
153	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy tại phường Tam Phước	Tam Phước	SKC	3,90
154	Mở rộng Nhà xưởng sản xuất tủ bàn ghế (Công ty TNHH Minh Nguyệt)	Tân Hòa	SKC	1,24
	7. Đất phát triển hạ tầng			-
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa			-
155	Trung tâm VH-TT phường An Hòa	An Hòa	DVH	0,74
156	Bia tường niệm các Liệt sĩ Trung đoàn 4 (Quân khu 7)	Tân Phong	DVH	0,04
157	Trung tâm học tập cộng đồng	An Bình	DVH	0,06
158	Trung tâm VH-TT phường Bửu Long	Bửu Long	DVH	0,41
159	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng	Hiệp Hòa	DVH	0,30
160	Trung tâm VH-TT phường Hóa An	Hóa An	DVH	0,33
161	Bia tường niệm	Hóa An	DVH	0,29
162	Trung tâm VH-TT phường Hòa Bình	Hòa Bình	DVH	0,36
163	Trung tâm VH-TT phường Bửu Hòa	Bửu Hòa	DVH	0,54

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
164	Trung tâm VH-TT phường Quang Vinh	Quang Vinh	DVH	0,23
165	Trung tâm VH-TT phường Tam Hiệp	Tam Hiệp	DVH	0,30
166	Trung tâm VH-TT phường Tam Hòa	Tam Hòa	DVH	0,28
167	Trung tâm học cộng đồng, Bia tưởng niệm	Tân Hiệp	DVH	0,03
168	Trung tâm VH-TT phường Tân Hòa	Tân Hòa	DVH	0,61
169	Nhà văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng phường Tân Mai	Tân Mai	DVH	0,06
170	Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến	Tân Tiến	DVH	0,47
171	Đài truyền thanh	Thống Nhất	DVH	0,32
172	Trung tâm VH-TT phường	Trung Dũng	DVH	0,51
173	Trung tâm VH-TT phường	Tân Biên	DVH	0,38
174	Trung tâm văn hóa	Phước Tân	DVH	0,75
175	Trung tâm học tập cộng đồng phường Thanh Bình	Thanh Bình	DVH	0,12
176	Nhà Văn hóa thanh niên (vị trí chợ tạm Tân Hiệp cũ)	Tân Hiệp	DVH	2,42
	7.2. Đất xây dựng cơ sở y tế			-
177	Trung tâm y tế	Hóa An	DYT	0,30
178	Bệnh viện điều dưỡng kết hợp trung tâm chuẩn đoán y khoa	Hóa An	DYT	2,24
179	Trung tâm y tế cấp vùng	Hiệp Hòa	DYT	0,44
180	Trường cao đẳng Lê Quý Đôn	Long Bình Tân	DGD	0,57
181	Khu dân cư theo quy hoạch	Long Bình Tân	ODT	3,16
182	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng II (Bộ Công thương)	Long Bình Tân	DYT	1,40
183	Trung tâm y tế TP. Biên Hòa	Quang Vinh	DYT	3,92
184	Bệnh viện đa khoa tư nhân 2	Tân Vạn	DYT	1,94
185	Mở rộng khu điều trị bắt buộc	Tân Phong	DYT	0,80
186	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	Tân Phong	DYT	0,57
187	Bệnh viện da liễu Đồng Nai (mở rộng)	Trảng Dài	DYT	0,71
188	Trạm y tế tại KP4 phường Trảng Dài	Trảng Dài	DYT	1,00
189	Trụ sở làm việc Trung tâm Giám định y khoa và Trung tâm Giám định Pháp y	Tam Hòa	DYT	0,36
190	Trạm y tế phường An Bình	An Bình	DYT	0,20
191	Trạm y tế phường Bửu Long	Bửu Long	DYT	0,51
192	Trạm y tế phường Hòa Bình	Hòa Bình	DYT	0,07
193	Trạm y tế phường Long Bình	Long Bình	DYT	0,05
194	Trạm y tế xã Long Hưng (Khu dân cư Long Hưng)	Long Hưng	DYT	0,30
195	Trạm y tế phường Quyết Thắng	Quyết Thắng	DYT	0,05
196	Trạm y tế phường Tam Hiệp	Tam Hiệp	DYT	0,07
197	Trạm y tế	Tân Biên	DYT	0,22
198	Trạm y tế phường Tân Hòa	Tân Hòa	DYT	0,19
199	Trạm y tế phường Phước Tân	Phước Tân	DYT	0,09
200	Công trình y tế	Phước Tân	DYT	1,69
	7.3. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo			

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
201	Đất giáo dục	Tân Phong	DGD	6,04
202	Đất giáo dục (chuyển đổi từ quy hoạch mở rộng trường đại học công nghệ Đồng Nai)	Trảng Dài	DGD	1,30
203	Đất giáo dục	Trảng Dài	DGD	2,57
204	Trường dạy nghề	Tân Biên	DGD	0,56
205	Đất giáo dục	Tân Hiệp	DGD	3,28
206	Đất giáo dục	Tân Hiệp	DGD	3,98
207	Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	DGD	1,33
208	Trường THPT Phước Tân	Phước Tân	DGD	2,46
209	Trường TH, THCS, THPT Lê Quý Đôn và trường APC ĐN	Quyết Thắng	DGD	1,27
210	Trường TH, THCS, THPT tư thục song ngữ	Quyết Thắng	DGD	0,52
211	Trường THPT Tam Hiệp (mở rộng)	Tam Hiệp	DGD	0,89
212	Trường THCS, THPT Tân Hòa	Tân Hòa	DGD	0,92
213	Trường PTTH	Tân Hòa	DGD	1,18
214	Đất giáo dục	Tân Tiến	DGD	1,30
215	Trường THCS An Hảo	An Bình	DGD	1,38
216	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	DGD	0,21
217	Trường THCS Bình Đa (vị trí TH Trần Quốc Tuấn)	Bình Đa	DGD	1,45
218	Trường THCS Bửu Hòa	Bửu Hòa	DGD	1,20
219	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bửu Long	DGD	1,51
220	Trường THCS Tân Bửu	Bửu Long	DGD	1,14
221	Trường THCS Hồ Nai 2	Hố Nai	DGD	1,96
222	Trường THCS Tân An (mở rộng)	Hóa An	DGD	0,34
223	Trường THCS Long Bình (vị trí cạnh Cty bia Sài Gòn 2)	Long Bình	DGD	0,75
224	Quỹ đất giáo dục	Long Bình Tân	DGD	3,30
225	Trường THCS Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	DGD	1,32
226	Trường THCS Long Bình Tân (mở rộng)	Long Bình Tân	DGD	0,48
227	Trường THCS Long Hưng	Long Hưng	DGD	1,00
228	Trường THCS Phước Tân 2 (mở rộng)	Phước Tân	DGD	0,30
229	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Quyết Thắng	DGD	0,72
230	Trường THCS Tam Hiệp	Tam Hiệp	DGD	0,92
231	Trường THCS Tam Hiệp 2	Tam Hiệp	DGD	0,42
232	Trường THCS Tam Hòa	Tam Hòa	DGD	0,64

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
233	Trường THCS Tân Biên	Tân Biên	DGD	1,33
234	Trường THCS Tân Hạnh	Tân Hạnh	DGD	1,50
235	Trường THCS Tân Hiệp	Tân Hiệp	DGD	0,68
236	Trường THCS Tân Hòa	Tân Hòa	DGD	1,21
237	Mở rộng Trường TH Hòa Bình (cơ sở 2)	Tân Hòa	DGD	0,75
238	Trường THCS Võ Trường Toản (mở rộng)	Tân Hòa	DGD	0,88
239	Trường TH, THCS Tân Mai	Tân Mai	DGD	1,27
240	Trường Tiểu học và trường Trung học cơ sở	Tân Phong	DGD	2,21
241	Trường THCS Tân Phong	Tân Phong	DGD	1,60
242	Trường TH Trảng Dài 3	Trảng Dài	DGD	1,29
243	Trường THCS Trường Sa	Trảng Dài	DGD	1,80
244	Trường THPT tại Trảng Dài (KP4)	Trảng Dài	DGD	1,68
245	Trường THCS Trảng Dài 4 (KP 5)	Trảng Dài	DGD	1,70
246	Trường THCS Trảng Dài 5 (KP 4)	Trảng Dài	DGD	1,61
247	Trường MN Trảng Dài 6 (KP4)	Trảng Dài	DGD	1,05
248	Trường THCS Trảng Dài (mở rộng)	Trảng Dài	DGD	0,04
249	Trường THPT Trảng Dài	Trảng Dài	DGD	3,44
250	Trường MN và TH	Trảng Dài	DGD	2,63
251	Đất giáo dục	Trảng Dài	DGD	3,22
252	Trường THCS (Khu phố 3)	Trảng Dài	DGD	4,88
253	Trường TH (Khu phố 3)	Trảng Dài	DGD	1,18
254	Trường THCS (Khu phố 3)	Trảng Dài	DGD	0,95
255	Trường THPT (Khu phố 5)	Trảng Dài	DGD	2,50
256	Trường TH và THCS (gần hồ Suối Mai)	Trảng Dài	DGD	4,80
257	Trường tiểu học	Phước Tân	DGD	1,18
258	Trường THCS Phước Tân 3	Phước Tân	DGD	1,18
259	Trường THCS Thống Nhất	Thống Nhất	DGD	1,10
260	Đất giáo dục tại phường Tân Hiệp	Tân Hiệp	DGD	1,10
261	Trường TH Tân Hiệp (mới)	Tân Hiệp	DGD	1,37
262	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	Tân Vạn	DGD	0,38
263	Trường THCS Hoàng Văn Thụ mở rộng	Long Bình	DGD	1,83
264	Trường TH Long Bình 1	Long Bình	DGD	2,17
265	Trường TH An Bình 2	An Bình	DGD	0,95
266	Trường TH Nguyễn Thị Sáu	An Hòa	DGD	1,02
267	Trường TH Bình Đa (mở rộng)	Bình Đa	DGD	0,33

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
268	Trường TH Trần Văn Ôn (mở rộng)	Bửu Hòa	DGD	1,22
269	Trường TH Hồ Nai	Hồ Nai	DGD	0,72
270	Trường TH Hóa An 2	Hóa An	DGD	0,85
271	Trường TH-THCS-THPT	Hiệp Hòa	DGD	0,81
272	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu (mở rộng)	Hòa Bình	DGD	0,13
273	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	Long Bình	DGD	1,07
274	Trường TH Long Bình (KP2)	Long Bình	DGD	0,81
275	Trường TH Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	DGD	1,14
276	Trường TH Long Bình Tân 3	Long Bình Tân	DGD	0,98
277	Trường TH Long Hưng	Long Hưng	DGD	1,70
278	Trường TH Phước Tân 2 (trong khu TĐC đường Võ Nguyên Giáp)	Phước Tân	DGD	1,03
279	Trường TH Quang Vinh 2	Quang Vinh	DGD	1,48
280	Trường TH - THCS, THPT Lê Quý Đôn (mở rộng)	Quyết Thắng	DGD	0,62
281	Trường TH Tam Hiệp B (mở rộng)	Tam Hiệp	DGD	0,31
282	Trường TH Tam Hòa	Tam Hòa	DGD	1,00
283	Trường TH Tam Phước 4	Tam Phước	DGD	1,13
284	Trường TH Phù Đồng mở rộng	Tân Biên	DGD	0,68
285	Trường TH Tân Hạnh 2	Tân Hạnh	DGD	1,36
286	Trường TH Tân Hòa	Tân Hòa	DGD	1,11
287	Trường TH Hòa Bình (mở rộng)	Tân Hòa	DGD	0,79
288	Trường TH Tân Phong 3	Tân Phong	DGD	1,78
289	Trường TH Tân Phong	Tân Phong	DGD	1,83
290	Trường TH Tân Tiến A	Tân Tiến	DGD	1,30
291	Trường TH Phan Đăng Lưu	Thanh Bình	DGD	0,51
292	Trường TH Thống Nhất C	Thống Nhất	DGD	1,50
293	Trường TH Nguyễn Thái Học	Trảng Dài	DGD	0,98
294	Trường TH Lê Văn Tám	Quang Vinh	DGD	1,00
295	Trường Tiểu học (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Thống Nhất	DGD	0,80
296	Trường MN tư thực Hòa Mĩ	An Bình	DGD	0,19
297	Trường MN An Bình 2	An Bình	DGD	0,15

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
298	Trường MN Hòa Hưng (cơ sở 2) mở rộng	An Hòa	DGD	0,12
299	Trường MN tư thực tại Bình Đa	Bình Đa	DGD	0,42
300	Trường MN Bửu Hòa (mở rộng)	Bửu Hòa	DGD	0,09
301	Trường MN Bửu Long 2	Bửu Long	DGD	1,03
302	Trường MN (III.29)	Bửu Long	DGD	0,54
303	Trường MN (V.15)	Bửu Long	DGD	0,50
304	Trường MN Hồ Nai 2	Hồ Nai	DGD	1,42
305	Trường MN tại phường Hóa An (mở rộng)	Hóa An	DGD	0,26
306	Trường MN tại phường Hóa An	Hóa An	DGD	0,38
307	Trường MN tại Hòa Bình	Hòa Bình	DGD	0,46
308	Trường MN công lập	Long Bình	DGD	0,35
309	Trường MN Long Hưng (Khu dân cư Long Hưng)	Long Hưng	DGD	0,36
310	Trường MN ấp Vườn Dừa	Phước Tân	DGD	0,56
311	Đất giáo dục	Quang Vinh	DGD	0,82
312	Trường MN tư thực Ngọc Thành	Tam Hiệp	DGD	0,41
313	Trường MN Tam Hiệp (trường TH Tam Hiệp A cũ)	Tam Hiệp	DGD	0,15
314	Trường MN Tam Hòa	Tam Hòa	DGD	0,30
315	Trường MN ấp Thiên Bình	Tam Phước	DGD	1,25
316	Trường TH Tam Phước 2 (mở rộng)	Tam Phước	DGD	1,28
317	Trường MN Tân Biên 2	Tân Biên	DGD	0,80
318	Trường MN Tân Biên	Tân Biên	DGD	1,08
319	Trường MN Tân Hạnh	Tân Hạnh	DGD	0,85
320	Trường MN Tân Hiệp 1	Tân Hiệp	DGD	1,26
321	Trường MN Tân Hiệp 2	Tân Hiệp	DGD	0,74
322	Trường MN Tân Hòa 1	Tân Hòa	DGD	0,53
323	Trường MN Tân Hòa 2	Tân Hòa	DGD	0,37
324	Trường MN Tân Hòa 3	Tân Hòa	DGD	0,55
325	Trường MN Tân Hòa 4	Tân Hòa	DGD	0,30
326	Trường MN Tân Hòa 5	Tân Hòa	DGD	0,55
327	Trường MN Tân Hòa 6	Tân Hòa	DGD	0,35
328	Trường MN Tân Hòa 7	Tân Hòa	DGD	0,61
329	Trường mầm non	Tân Mai	DGD	0,17
330	Đất giáo dục (trong khu dân cư suối cầu Vạt)	Tân Mai	DGD	0,30
331	Trường MN (Tu xá Thánh Giuse 1)	Tân Mai	DGD	0,38
332	Trường MN tại Tân Vạn (1 điểm)	Tân Vạn	DGD	0,12
333	Trường MN Tân Tiến	Tân Tiến	DGD	0,63
334	Trường MN tư thực	Tân Tiến	DGD	0,84
335	Trường MN công lập	Thống Nhất	DGD	0,21
336	Đất giáo dục (chuyển đổi từ trường công nhân kỹ thuật)	Thống Nhất	DGD	1,58
337	Trường MN Sơn Long	Thống Nhất	DGD	0,23
338	Trường MN Tân Phong	Tân Phong	DGD	0,67
339	Trường MN Tân Vạn	Tân Vạn	DGD	0,50

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
340	Trường MN công lập (khu dân cư phía Nam phường Thông Nhất)	Thông Nhất	DGD	0,55
341	Trường MN công lập (cạnh trường THCS Thông Nhất)	Thông Nhất	DGD	0,23
342	Trường MN Tân Tiến (vị trí TH Tân Tiến cũ)	Tân Tiến	DGD	0,20
343	Ký túc xá và khu học tập sinh viên (trường ĐH Lạc Hồng)	Bửu Long	DGD	1,90
344	Ký túc xá trường ĐH Lạc Hồng (cơ sở 6)	Bửu Long	DGD	0,34
345	Khu tổng hợp giáo dục liên phường	Bửu Hòa	DGD	1,29
346	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	Bửu Hòa	DGD	1,70
347	Trường TH-THCS-THPT	Hiệp Hòa	DGD	2,35
348	Khu thể dục thể thao và sinh hoạt văn hóa trường Đại học Đồng Nai	Tân Hiệp	DGD	0,61
	7.4. Đất cơ sở thể dục thể thao			-
349	Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh Đồng Nai	Tân Hiệp	DTT	40,97
350	Sân bóng Tân Phong	Tân Phong	DTT	1,33
351	Sân bóng chuyên	Tân Hạnh	DTT	0,15
352	Sân bãi tập luyện TDTT; Khu vui chơi trẻ em	Tam Phước	DTT	0,75
	7.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ			-
353	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-14)	An Bình	DKH	0,01
354	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-10)	Bửu Long	DKH	0,10
355	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-14)	Hiệp Hòa	DKH	0,10
356	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-15)	Long Bình Tân	DKH	0,01
357	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-Lu-02)	Long Bình Tân	DKH	0,01
358	Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động (SW-DN-10)	Quyết Thắng	DKH	0,10
359	Giếng khoan nghiên cứu địa chất thủy văn (TD46)	Hiệp Hòa	DKH	0,01
360	Giếng khoan nghiên cứu địa chất thủy văn (TD40)	Long Bình	DKH	0,01
361	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-10)	Long Bình	DKH	0,01
362	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD29)	Tam Phước	DKH	0,01
363	Giếng khoan nghiên cứu ĐCTV (TD36)	Phước Tân	DKH	0,01
364	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-9A, NB-9B)	Long Bình	DKH	0,02
365	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-12A, NB-12B)	Tam Phước	DKH	0,00
366	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB-6A; NB-6B)	Trảng Dài	DKH	0,00
367	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12C)	Bửu Long	DKH	0,00
368	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12D)	Quang Vinh	DKH	0,00
369	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12E)	Tân Phong	DKH	0,00
370	Giếng khoan quan trắc nhiễm bẩn (NB12F)	Tân Phong	DKH	0,00
	7.6. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			-
371	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp	Tân Hiệp	DXH	2,59

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
	7.7. Đất giao thông			-
372	Đường Đinh Quang Ân	Phước Tân	DGT	5,12
373	Đường ĐT.771 (Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch)	An Hòa; Phước Tân; Tam Phước	DGT	63,58
374	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	Long Bình Tân	DGT	34,50
375	Mở rộng đường giao thông khu vực lô J (từ J22-J33)	Long Bình Tân	DGT	0,01
376	Cảng VLXD tại Tân Vạn	Tân Vạn	DGT	0,24
377	Hạt bảo trì đường bộ Dự án đường QL1 tránh TP.Biên Hòa	Phước Tân	DGT	0,28
378	Bến du lịch tại Long Bình Tân (2 bến)	Long Bình Tân	DGT	0,50
379	Bến Xe Biên Hòa 2	Phước Tân	DGT	2,33
380	Mở rộng bến xe ngã tư Vũng Tàu (giai đoạn 1)	An Bình	DGT	1,85
381	Bến du lịch Tân Mai (Long Kiểng)	Tân Mai	DGT	0,18
382	Bến đò Bửu Hòa	Bửu Hòa	DGT	0,15
383	Bến đò tại Tân Hạnh	Tân Hạnh	DGT	0,09
384	Bến du lịch Bửu Long 2 (gần cầu Hóa An)	Bửu Long	DGT	0,12
385	Bãi đậu xe	Tân Hiệp	DGT	1,98
386	Bãi đậu xe Công viên Biên Hùng (2 bãi)	Trung Dũng	DGT	0,34
387	Bến xe Hóa An	Hóa An	DGT	6,08
388	Xây dựng cầu vòm cái Sứt trên hương lộ 2 nối dài	Long Hưng, Tam Phước	DGT	3,87
389	Cầu An Hảo và đường dẫn vào cầu	An Bình, Hiệp Hòa	DGT	10,70
390	Hầm chui kết nối dự án đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị	Bửu Long, Hòa Bình	DGT	2,10
391	Cầu Đồng Nai mới và tuyến 2 đầu cầu từ ngã 3 Tân Vạn đến điểm cuối tuyến QL1 tránh TP.BH	An Bình; Long Bình Tân	DGT	16,58
392	Cải tạo cảnh quan nút giao thông đường Võ Nguyên Giáp - Bùi Văn Hòa - Quốc Lộ 51	An Hòa, Long Bình Tân, Phước Tân	DGT	9,68
393	Nút giao thông đường sắt	Phước Tân	DGT	32,00
394	Nút giao thông ngã tư Amata và Tam Hiệp	Các phường	DGT	1,00
395	Mở rộng nút giao thông ngã tư Tân Phong	Tân Phong, Trảng Dài, Tân Tiến, Tân Hiệp	DGT	2,93
396	Đường sắt Trảng Bom - Hòa Hưng	LBTân, An Hòa, PTân	DGT	41,58
397	Ga Biên Hòa (chiều dài 1.900m, rộng nhất 120m)	An Hòa	DGT	1,82
398	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu	Phước Tân, Tam Phước	DGT	27,8
399	Ga Phước Tân (Chiều dài 1600m, rộng nhất 100m)	Phước Tân	DGT	0,40
400	Cao tốc Biên Hòa - Phú Mỹ - Vũng Tàu	Phước Tân, Tam Phước	DGT	57,07
401	Đường Bắc Sơn - Long Thành	Phước Tân, Tam Phước	DGT	14,93

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
402	Đường Võ Nguyên Giáp	Phước Tân; Long Bình Tân	DGT	50,99
403	Hành lang an toàn giao thông QL 51	An Hòa	DGT	1,26
404	Đường Phùng Hưng (đường chất thải rắn)	Tam Phước	DGT	23,31
405	Đường giao thông theo quy hoạch	An Bình	DGT	0,61
406	Đường số 3 (đường từ khu dân cư An Hòa đi đường số 4 - KCN)	An Bình	DGT	0,98
407	Đường số 1 (nối từ khu dân cư An Bình và khu dân cư An Hòa)	An Bình	DGT	1,09
408	Đường Bùi Văn Hòa	An Bình, Long Bình, Long Bình Tân, Bình Đa	DGT	23,17
409	Đường ven sông Cái (Đường Trần Phú)	Thống Nhất, Quyết Thắng, Tam Hiệp, Tân Mai, An Bình	DGT	29,3
410	Hương Lộ 2 (đoạn 1 từ QL 51 đến cầu Long Hưng)	An Hòa	DGT	12,60
411	Đường từ khu tái định cư - xa lộ Hà Nội (số 7B)	Bình Đa	DGT	1,19
412	Đường Nguyễn Tri Phương	Bửu Hòa	DGT	5,27
413	Đường QH-D1	Bửu Hòa	DGT	1,88
414	Đường nối từ cầu Bửu Hòa và Quốc lộ 1K	Bửu Hòa, Tân Vạn	DGT	11,28
415	Tỉnh lộ 768 (nối tuyến từ Ngã 3 gác Nai đến Vĩnh Cửu)	Bửu Long	DGT	0,40
416	Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bửu Long	DGT	17,64
417	Đường Đỗ Văn Thi (mở rộng đoạn 1)	Hiệp Hòa	DGT	2,75
418	Đường Trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu thống nhất và đường kết nối 2 đầu cầu) tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa	Thống Nhất, Hiệp Hòa	DGT	33,39
419	Nâng cấp cải tạo nút giao đường Nguyễn Du với đường N4	Bửu Long	DGT	0,16
420	Tuyến đường giao thông dọc suối Săn Máu theo quy hoạch	Thống Nhất	DGT	1,20
421	Đoạn đường nối từ đường ven sông Cái đến đường Võ Thị Sáu	Thống Nhất	DGT	1,10
422	Đường nối từ đường Võ Thị Sáu đến đường Hưng Đạo Vương	Quyết Thắng	DGT	0,84
423	Mở rộng hầm chui - cầu tránh đường sắt	Hiệp Hòa	DGT	0,07
424	Đường nối từ giao lộ đường Đặng văn Tron và đường dẫn vào cầu Bửu Hòa với trung tâm thành phố	Hiệp Hòa	DGT	13,50
425	Đường vào trường THCS Nam hà	Hiệp Hòa	DGT	0,11

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
426	Đường Thân Nhân Trung	Hố Nai	DGT	0,70
427	Đường QH-D6 (đường bên hông trường TH Nguyễn Tri Phương)	Hố Nai	DGT	0,30
428	Đường ven sông 2 (chung với dự án kè sông Đồng Nai)	Hóa An	DGT	1,85
429	Đường ven sông 1 (chung với dự án kè sông Đồng Nai)	Hóa An	DGT	1,39
430	Đường thuộc khu chung cư KP5	Hòa Bình	DGT	0,61
431	Đường vào trường THCS Phan Bội Châu	Long Bình	DGT	1,32
432	Đường song hành QL1 tại khu vực Amata	Long Bình	DGT	0,51
433	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 3, 4, 5 (Đ. Huỳnh Dân Sanh)	Long Bình	DGT	4,10
434	Đường nối từ khu TĐC 14,2 ha phường Long Bình ra đường nội bộ khu dân cư hiện hữu	Long Bình	DGT	0,20
435	Đường N3 (đường vào cảng Đồng Nai)	Long Bình Tân	DGT	1,51
436	Đường Phước Tân - Giang Điền	Phước Tân	DGT	4,84
437	Đường Long Hưng - Phước Tân	Phước Tân	DGT	31,70
438	Đường Thiên Trợ	Phước Tân	DGT	1,27
439	Đường ấp Đồng (đá Hàn)	Phước Tân	DGT	0,78
440	Đường cống 11	Phước Tân	DGT	1,27
441	Đường cống 11	Long Bình	DGT	1,27
442	Phần đường bổ sung vào trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bửu Long, Quang Vinh	DGT	0,38
443	Cầu sông Buông và đường dẫn vào cầu tại ấp Miếu	Phước Tân	DGT	1,75
444	Đường nối cảng ICD Biên Hòa ra QL1 tránh TP Biên Hòa	Phước Tân	DGT	1,40
445	Đường Vườn Dừa	Phước Tân	DGT	0,61
446	Trạm thu phí và Nhà điều hành trên đường vận chuyển khoáng sản	Phước Tân	DGT	1,16
447	Đường vận chuyển khoáng sản	Phước Tân, Tam Phước	DGT	17,92
448	Đường đầu nối KCN Giang Điền với đường tránh Biên Hòa (Tổng Công ty phát triển khu công nghiệp)	Phước Tân, Tam Phước	DGT	24,5
449	Đường giao thông theo quy hoạch	Quang Vinh	DGT	1,73
450	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát)	Quang Vinh	DGT	0,36
451	Đường vào Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Quyết Thắng	DGT	0,34
452	Giao lộ Hà Huy Giáp và Nguyễn Thành Phương	Quyết Thắng	DGT	0,02
453	Đường cạnh Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai	Tam Hòa	DGT	0,28
454	Đường song hành xa lộ Hà Nội	Tam Hòa, Tân Hiệp, An Bình, Bình Đa	DGT	15,08
455	Đường từ Hương lộ 2 đầu nối vào đường cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây	Tam Phước	DGT	7,23

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
456	Hương lộ 21	Tam Phước	DGT	18,47
457	Đường vào Trạm bơm tăng áp	Tam Phước	DGT	0,03
458	Đường cạnh trường THCS Tân Biên (giữa trường THCS Tân Biên và trường Phù Đồng)	Tân Biên	DGT	0,29
459	Đường Phạm Văn Khoai (mở rộng)	Tân Hiệp	DGT	0,58
460	Đường D1 (đường vào trường MN Liên đoàn Lao động tỉnh)	Tân Hiệp	DGT	0,36
461	Đường N12 (đường vào trường Đinh Tiên Hoàng)	Tân Hiệp	DGT	0,98
462	Đường vào trường THCS Lê Quang Định (HT)	Tân Hiệp	DGT	0,42
463	Đường từ sân vận động đến Khu dân cư (công ty Đinh Thuận)	Tân Hiệp	DGT	0,21
464	Đường N5 (đường từ nhà thờ Thánh Tâm đến ga Hồ Nai)	Tân Hòa, Tân Biên	DGT	1,51
465	Đường N6 (Đường KDC và khu tái định cư)	Tân Hòa	DGT	0,58
466	Đường nhà máy nước Thiện Tâm	Tân Hòa, Tân Biên, Trảng Dài	DGT	10,56
467	Cầu nối giữa khu phố 6 và khu phố 7	Long Bình	DGT	0,02
468	Đường Tô Hiến Thành	Hồ Nai	DGT	0,90
469	Đường 768B	Trảng Dài	DGT	18,30
470	Đường vào Trung tâm hành chính phường Tân Biên	Tân Biên	DGT	1,90
471	Mở rộng đường Trương Định (khu vực mũi tàu)	Tân Mai	DGT	2,47
472	Đường Trương Quyền	Tân Mai	DGT	0,57
473	Đường số 21	Tân Mai	DGT	1,29
474	Đường số 21	Tân Phong	DGT	0,37
475	Đường giao thông theo quy hoạch	Tân Phong	DGT	3,78
476	Đường số 15 (đường vào bệnh viện y học cổ truyền nổi dài)	Tân Phong	DGT	2,81
477	Đường số 5 (đường Hồ Hòa nổi dài)	Tân Phong	DGT	2,03
478	Đường vào trường THCS Tân Phong	Tân Phong	DGT	0,23
479	Đường Lê A (mở rộng)	Tân Tiến	DGT	0,13
480	Đường vào trường TH Tân Tiến A	Tân Tiến	DGT	0,47
481	Đường Lưu Văn Việt	Tân Tiến	DGT	0,88
482	Đường HH - D5 (đường Lê Thoa nổi dài)	Tân Tiến	DGT	0,58
483	Đường nội bộ khu dân cư	Tân Tiến	DGT	0,49
484	Đường QH D1 (đường từ khu tái định cư Bửu Hòa- Tân Vạn đến dự án tái định cư Tân Vạn)	Tân Vạn	DGT	1,68
485	Đường giao thông theo quy hoạch	Tân Vạn	DGT	1,27
486	Đường QH D6 theo quy hoạch	Tân Vạn	DGT	1,68

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
487	Đường QH D35 theo quy hoạch	Tân Vạn	DGT	1,8
488	Vĩa hè đường Lê Thánh Tôn	Thanh Bình	DGT	0,02
489	Đường khu chung cư	Thanh Bình	DGT	0,34
490	Tuyến đường ngang KP2-3	Thanh Bình	DGT	0,30
491	Đường D9 (nối đường Võ Thị Sáu và đường Nguyễn Văn Hoa)	Thống Nhất	DGT	1,87
492	Đường N5 (đường từ đường Phạm Văn Thuận đến khu di tích Nhà Xanh)	Thống Nhất	DGT	2,17
493	Đường vào trạm bơm số 1	Thống Nhất	DGT	0,02
494	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Tiên -Bùi Trọng Nghĩa	Trảng Dài	DGT	1,00
495	Đường Nguyễn Khuyến (mở rộng)	Trảng Dài	DGT	6,57
496	Đường vào trường TH Long Bình 1	Long Bình	DGT	0,24
497	Đường giao thông theo quy hoạch	Trảng Dài, Tân Hòa	DGT	6,79
498	Nâng cấp tuyến đường vào nhà máy xử lý nước thải số 1 tại phường Hồ Nai	Hồ Nai, Tân Biên	DGT	2,72
499	Đường Ngô Thị Nhậm (đường từ Huỳnh Văn Nghệ và bến đò Trạm phường Bửu Long)	Bửu Long	DGT	1,59
500	Đường Nguyễn Văn Hoa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh trường tiểu học Thống Nhất C	Thống Nhất	DGT	1,60
501	Dự án đường D1 tại phường Long Bình Tân (Cty An Hưng Phát)	Long Bình Tân	DGT	1,07
502	Đường 23 theo quy hoạch (Dự án kết nối từ đường Điều Xiển vào khu tập thể dệt Thống Nhất)	Tân Biên	DGT	0,13
503	Đường chống ùn tắc giao thông trên QL1 (Đường Điều Xiển)	Tân Hòa, Tân Biên, Long Bình	DGT	5,90
504	Đường kết nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Điều Xiển	Phước Tân, Long Bình	DGT	23,30
505	Đường vào trường TH Nguyễn Thị Sáu	An Hòa	DGT	0,39
506	Đường Nguyễn Du	Bửu Long, Tân Phong, Quang Vinh	DGT	4,91
507	Đường QH - D10	Quang Vinh	DGT	0,45
508	Đường vành đai sân bay	Quang Vinh, Trung Dũng	DGT	4,38
509	Đường Đặng Văn Tron (phần bổ sung)	Hiệp Hòa	DGT	0,09
510	Đường dẫn vào Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	DGT	0,15
511	Quốc lộ 51	Tam Phước, Phước Tân	DGT	0,09
512	Đoạn kết nối hạ tầng giữa giai đoạn 1 và giai đoạn 2 khu công nghiệp Hồ Nai	Phước Tân, Long Bình	DGT	0,2
513	Đường ống dẫn dầu	Long Bình Tân	DHK	1,42
	7.8. Đất thủy lợi			-
514	Tuyến thu gom về Trạm xử lý nước thải số 01	Hồ Nai	DTL	0,16
515	Xí nghiệp cấp thoát nước Đồng Nai	Bửu Long	DTL	0,31

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
516	Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	Tân Biên	DTL	0,99
517	Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	Long Bình	DTL	1,31
518	Đường ống nước song hành nhà máy nước Thiện Tân	Tân Biên, Tân Hòa	DTL	0,35
519	Nhà máy và hệ thống cấp nước Nhơn Trạch	Tân Biên	DTL	18,05
520	Nhà máy nước Thiện Tân	Tân Biên	DTL	17,86
521	Hệ thống cấp nước tập trung phường Phước Tân (2 trạm)	Phước Tân	DTL	0,44
522	Xây dựng mới hệ thống cấp nước tập trung	Hố Nai	DTL	0,44
523	Mở rộng đường ống vào phường Tam Phước	Tam Phước	DTL	0,20
524	Mở rộng đường ống vào phường Tân Hạnh	Tân Hạnh	DTL	0,20
525	Mở rộng đường ống vào phường An Hòa	An Hòa	DTL	0,20
526	Mở rộng đường ống vào phường Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	DTL	0,20
527	Mở rộng đường ống vào phường Phước Tân	Phước Tân	DTL	0,20
528	Hệ thống thoát nước phường Tân Phong	Tân Phong	DTL	1,00
529	Trạm bơm tăng áp	Bửu Hòa	DTL	0,23
530	Trạm bơm kết hợp quan trắc tự động	Tam Hiệp	DTL	0,01
531	Trạm bơm nước thải	Bửu Hòa	DTL	0,81
532	Trạm bơm nước thô	Hóa An	DTL	0,22
533	Mở rộng Nhà máy nước Hóa An	Hóa An	DTL	1,16
534	Dự án nhà máy Xử lý nước thải tại phường Hố Nai	Hố Nai	DTL	9,40
535	Nhà máy xử lý nước thải số 3	An Hòa	DTL	7,37
536	Hạng mục nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp thuộc dự án HTTN và XLNT thành phố Biên Hòa giai đoạn I	Tam Hiệp	DTL	8,99
537	Trạm bơm số 1 phường Thống Nhất thuộc dự án HTTN và XLNT thành phố Biên Hòa giai đoạn I	Thống Nhất	DTL	0,50
538	Hạng mục Cải tạo rạch Diên Hồng thuộc dự án HTTN và XLNT thành phố Biên Hòa giai đoạn I	Thống Nhất	DTL	2,80
539	Dự án thoát nước và xử lý nước thải - nhánh suối Linh	Bình Đa, Tam Hòa	DTL	2,23
540	Dự án nạo vét suối Săn Máu (đoạn bổ sung từ điểm cuối K6 + 052 đến sông Cái)	Tân Mai, Thống Nhất	DTL	0,58
541	Gia cố bờ sông đồng nai đoạn từ Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam hiệp đến cầu An Hào	An Bình, Tam Hiệp	DTL	1,55
542	Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9	Bửu Hòa, Hiệp Hòa	DTL	1,07
543	Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh phía cù lao phổ)	Hiệp Hòa	DTL	3,41
544	Xây dựng trạm bơm nước thô Nhà máy nước Biên Hòa	Quyết Thắng	DTL	0,10
545	Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ P.Tân Mai đến giáp KCN Biên Hòa I)	An Bình, Tân Mai, Tam Hiệp	DTL	8,18
546	Kè ven sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh phường Bửu Hòa và Hóa an	Bửu Hòa, Hóa An	DTL	9,78

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
547	Kè sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến giáp tỉnh Bình Dương	Tân Hạnh, Hóa An	DTL	12,69
548	Gia cố bờ trái sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến KDC dọc sông Rạch cát)	Các phường	DTL	1,70
549	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ KDC dọc sông Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2, phường Tam Hiệp	Các phường	DTL	6,91
550	Cổng gần bằng Bitis	Phước Tân	DTL	0,05
551	Cổng ngang	Phước Tân	DTL	0,01
552	Cổng Sài Gòn -Metro	Phước Tân	DTL	0,03
553	Cổng VINA	Phước Tân	DTL	0,04
554	Tuyến cống thoát nước hạ lưu khu TĐC dự án QL 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa	Phước Tân	DTL	0,16
555	Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền	Phước Tân, Tam Phước	DTL	0,09
556	Hệ thống thoát nước suối Nước Trong	Tam Phước	DTL	0,96
557	Cải tạo mở rộng đoạn cống thoát nước	Trảng Dài	DTL	0,03
	7.9. Đất công trình năng lượng			-
558	Đường dây 110 kV nhánh rẽ AMATA 2	Long Bình	DNL	0,05
559	Đường dây 110 kV Long Bình - Xuân Trường (mạch 2)	Long Bình	DNL	0,77
560	Đường dây 220 kV đầu nối vào Trạm biến áp 500 kV Tân Uyên	Bửu Hòa; Hóa An; Tân Hạnh	DNL	1,59
561	Trạm biến áp 110kV KCN Biên Hòa 2 và nhánh rẽ đầu nối	Các phường	DNL	0,53
562	Đường dây mạch kép từ trạm 220 kV Tam Phước đầu tách trạm 110kV KCN Biên Hòa 2	Các phường	DNL	7,50
563	Đường dây hai mạch từ Tân Hiệp - Thạnh Phú	Các phường	DNL	0,30
564	Đường dây 2 mạch từ TC 110kV trạm 220kV Tam Phước đi trạm 110kV An Bình	Các phường	DNL	15,00
565	Đường dây 02 mạch từ TC 110kV trạm 220kV Long Bình - An Bình	Các phường	DNL	0,68
566	Đường dây 02 mạch từ trạm 110kV Amata – Amata 2	Các phường	DNL	3,75
567	ĐZ 220kV bốn mạch trạm 220kV Tam Phước rẽ Sông Mây - TP. Nhơn Trạch	Các phường	DNL	2,20
568	Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao	Các xã	DNL	2,00
569	Đường dây 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Tam Phước đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành	Tam Phước	DNL	0,14
570	Trạm 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	Phước Tân	DNL	0,87
571	Trạm 110kV Quang Vinh và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	0,60
572	Trạm 110kV Tân Hiệp và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	7,50

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
573	Trạm 110 kV KĐT Phước Tân và đường dây đầu nối	Phước Tân, Tam Phước	DNL	0,87
574	Trạm biến áp 110kV An Phước và hướng tuyến đường dây nối phường Tam Phước	Tam Phước	DNL	0,03
575	Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối	Phước Tân, Tam Phước	DNL	0,75
576	Đường dây 220kV Sông Mỹ - Tam Phước	Tam Phước, Phước Tân	DNL	53,79
577	Trạm 110kV Biên Hòa (lắp máy 3)	Bửu Hòa	DNL	0,40
578	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	Phước Tân	DNL	5,95
579	Trạm 220kV Biên Hòa và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	5,18
580	Trạm 110kV NC Hồ Nai và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	0,70
581	Trạm 110kV NC Biên Hòa và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	0,70
582	Trạm 110kV Biên Hòa 3 và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	0,70
583	Trạm 110kV Biên Hòa 4 và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	0,70
584	ĐZ 220kV Sông Mỹ - Long Bình	Các phường	DNL	0,56
585	Nhánh rẽ từ trạm 220kV Biên Hòa	Các phường	DNL	0,20
586	ĐZ 220kV Hồ Nai – Hồ Nai	Các phường	DNL	0,07
587	Đường dây mạch kép từ trạm 110kV KCN Biên Hòa 2 đi trạm 110kV An Bình	Các phường	DNL	4,50
588	Trạm 220kV Hồ Nai và đường dây đầu nối	Các phường	DNL	5,18
589	ĐZ 220kV Biên Hòa – Biên Hòa	Các phường	DNL	0,28
590	ĐZ Tân Mai - Đồng Nai	Các phường	DNL	0,20
591	Trạm biến áp 110kV Tân Mai	Thống Nhất	DNL	0,40
592	Trụ RMU và Trạm Compact Tam Hiệp	Tân Mai	DNL	0,00
	7.10. Đất bưu chính viễn thông			-
593	Bưu điện KCN AMATA	Long Bình	DBV	0,05
594	Nhà bưu điện Tân Tiến	Tân Phong	DBV	0,02
595	Trụ sở làm việc công ty TNHH Viễn thông FPT chi nhánh Đồng Nai	Thống Nhất	DBV	0,05
596	Trụ sở làm việc Viettel tỉnh Đồng Nai	Trung Dũng	DBV	0,17
597	Trung tâm giao dịch Bưu chính Viễn thông (mở rộng)	Trung Dũng	DBV	0,71
	7.11. Đất chợ			-
598	Chợ An Bình (mở rộng)	An Bình	DCH	0,07
599	Chợ Hóa An (mở rộng)	Hóa An	DCH	1,70

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
600	Chợ đầu mối	Phước Tân	DCH	10,38
601	Chợ Tam Hòa (mở rộng)	Tam Hòa	DCH	0,16
602	Chợ Tam Phước	Tam Phước	DCH	1,71
603	Chợ Tân Biên (mở rộng)	Tân Biên	DCH	0,58
604	Chợ tại KP4 Tân Hòa	Tân Hòa	DCH	0,26
605	Chợ Tân Vạn	Tân Vạn	DCH	0,47
606	Chợ Trảng Dài (KP 4)	Trảng Dài	DCH	3,00
	7.12. Đất hạ tầng khác			-
607	Mở rộng chợ Sắt	Tân Biên	DCH	0,40
608	Cây xanh ven suối Linh, suối Bà Bọt	Tam Hiệp	DHK	0,24
609	Khu đất tại phường An Bình	An Bình	DHK	0,42
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa			-
610	Đền Quốc Tổ Hùng Vương (mở rộng)	Bình Đa	DDT	0,10
611	Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	Hiệp Hòa	DDT	0,97
612	Di tích Mộ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên Địa Hội	Long Bình	DDT	0,34
613	Khu di tích Gò Đá	Tân Vạn	DDT	0,41
614	Di tích khảo cổ Tân Lại	Bửu Long	DDT	0,61
615	Đình Bình Thiện	Quang Vinh	DDT	0,33
616	Đình Phước Lư	Quyết Thắng	DDT	0,09
617	Đình Thành Hưng	Hiệp Hòa	DDT	0,06
618	Đình Hưng Phú	Hiệp Hòa	DDT	0,16
619	Di tích Mộ Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Trung Dũng	DDT	0,61
	9. Đất ở			-
	9.1. Đất ở nông thôn			-
620	Khu đô thị Waterfront	Long Hưng	ONT	366,71
621	Khu dân cư Long Hưng	Long Hưng	ONT	227,70
622	Khu đô thị tại Long Hưng	Long Hưng	ONT	336,71
	9.2. Đất ở đô thị			-
623	Khu dân cư theo quy hoạch	Long Bình		18,80
624	Khu đô thị du lịch sinh thái (Khu dân cư cho người có thu nhập thấp)	Tam Phước	ODT	38,75
625	Khu dân cư theo quy hoạch	Phước Tân	ODT	45,08
626	Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành	Phước Tân	TMD	334,34
627	Khu đô thị sinh thái Phước Tân	Phước Tân	ODT	48,00
628	Khu nhà ở cao cấp, trung tâm TMDV số 98	Phước Tân	ODT	110,58
629	Khu dân cư theo QL1 tránh TP Biên Hòa	Phước Tân	ODT	10,42
630	Khu đô thị mới KN Biên Hòa	Phước Tân, Tam Phước	ODT	774,09
631	Khu nhà ở khu đô thị thương mại dịch vụ cao cấp Phước Hưng	Tam Phước	ODT	286,00

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
632	Khu dân cư số 4	Tam Phước	ODT	117,80
633	Khu dân cư số 5	Tam Phước	ODT	11,46
634	Khu dân cư số 6	Tam Phước	ODT	16,65
635	Khu dân cư số 7	Tam Phước	ODT	25,60
636	Khu dân cư số 8	Tam Phước	ODT	43,18
637	Khu dân cư số 10	An Hòa	ODT	6,02
638	Khu dân cư số 11	An Hòa	ODT	4,31
639	Khu dân cư Tân Hạnh 3,2 ha	Tân Hạnh	ODT	3,20
640	Khu dân cư Tân Hạnh	Tân Hạnh	ODT	1,59
641	Khu dân cư - thương mại số 50 (Cụm công nghiệp Dốc 47)	Tam Phước	ODT	9,00
642	Khu đô thị, thể thao, giáo dục và dịch vụ y tế	Tam Phước, Phước Tân	ODT	195,98
643	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	An Hòa	ODT	8,05
644	Khu tái định cư	An Hòa	ODT	1,89
645	Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	ODT	0,23
646	Khu tái định cư Hiệp Hòa (ấp Nhị Hòa)	Hiệp Hòa	ODT	0,56
647	Khu dân cư và tái định cư số 27 (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hiệp Hòa)	Hiệp Hòa	ODT	28,60
648	Khu tái định cư đường tránh QL1A	Phước Tân	ODT	27,22
649	Khu dân cư và tái định cư số 41	Phước Tân	ODT	23,36
650	Dự án Khu nhà ở biệt thự vườn và khu tái định cư tại núi Dồng Dài	Phước Tân	ODT	156,62
651	Khu tái định cư 2,80 ha	Tân Hạnh	ODT	2,80
652	Khu tái định cư 4,20 ha	Tân Hạnh	ODT	4,20
653	Khu dân cư và tái định cư số 44	Phước Tân	ODT	49,79
654	Khu nhà ở xã hội số 47	Tam Phước	ODT	2,20
655	Khu dân cư cho người có thu nhập thấp	Phước Tân	ODT	4,22
656	Khu nhà ở chuyên gia	Tam Phước	ODT	4,00
657	Khu dân cư mật độ cao	An Hòa	ODT	22,03
658	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Tân Biên	Tân Biên	ODT	0,79
659	Khu dân cư, tái định cư số 15	Bửu Hòa	ODT	1,80
660	Khu nhà ở xã hội và TMDV số 68	Bửu Hòa, Tân Vạn	ODT	15,17
661	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 21 (nội khu tái định cư khu F với Khu dân cư Đình Tân Lai)	Bửu Long	ODT	2,60
662	Khu tái định cư và công viên cây xanh số 23	Bửu Long	ODT	6,20
663	Khu tái định cư và dân cư khu phố 1	Bửu Long	ODT	1,14
664	Khu nhà ở tái định cư số 24	Bửu Long	ODT	0,18

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
665	Khu dân cư tái định cư Hóa An 1	Hóa An	ODT	19,41
666	Khu dân cư tái định cư Hóa An 2	Hóa An	ODT	22,75
667	Khu tái định cư Hồ Nai	Hồ Nai	ODT	1,08
668	Khu tái định cư (đất Lữ đoàn tăng thiết giáp 22 thuộc Quân đoàn 4 bàn giao địa phương)	Long Bình	ODT	4,00
669	Khu dân cư, tái định cư phường Long Bình (Công ty 28 - Bộ Quốc phòng)	Long Bình	ODT	2,58
670	Đất ở dự án (công ty Điện và điện tử TCL)	Tân Biên	ODT	2,94
671	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Tân Biên (dự án 2)	Tân Biên	ODT	6,20
672	Khu tái định cư số 53	Tân Biên	ODT	6,20
673	Khu dân cư và Tái định cư Tân Biên 2	Tân Biên	ODT	2,88
674	Khu dân cư phục tái định cư số 54	Tân Hiệp	ODT	0,58
675	Khu tái định cư số 69	Tân Vạn	ODT	0,20
676	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 70	Tân Vạn	ODT	11,29
677	Khu TĐC Tân Phong (Đất khu gia đình quân nhân Lữ đoàn 75 bàn giao địa phương)	Tân Phong	ODT	1,34
678	Khu TĐC Tân Phong	Tân Phong	ODT	0,24
679	Khu TĐC Tân Phong 1	Tân Phong	ODT	1,3
680	Khu TĐC Tân Phong 2	Tân Phong	ODT	1,33
681	Khu tái định cư phường Quang Vinh	Quang Vinh	ODT	0,55
682	Khu dân cư phục vụ tái định cư số 71	Tân Vạn	ODT	3,24
683	Nhà ở tái định cư số 60 (phục vụ mở rộng Giáo xứ Tân Lộc)	Tân Mai	ODT	0,09
684	Khu ở xây mới mật độ cao	Thống Nhất	ODT	3,12
685	Khu dân cư tái định cư phường Thống Nhất (gồm: khu TDC3, TDC4)	Thống Nhất	ODT	3,78
686	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai	Thống Nhất, Tân Mai	ODT	8,80
687	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2	Thống Nhất, Tân Mai	ODT	8,69
688	Khu tái định cư số 83	Trảng Dài	ODT	4,50
689	Khu dân cư phục vụ tái định cư	Tam Hiệp	ODT	9,40
690	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa 2	Bình Đa	ODT	1,50
691	Khu dân cư phục vụ Tái định cư	Bình Đa	ODT	2,60
692	Khu tái định cư số 91	Tam Hiệp	ODT	0,60
693	Khu nhà ở công nhân và người thu nhập thấp số 16	Bửu Hòa	ODT	0,61
694	Khu nhà ở xã hội cho cán bộ công an	Tân Phong	ODT	5,00
695	Khu đất (tách từ KDC số 55)	Tân Hiệp	ODT	2,11
696	Khu dân cư và tái định cư số 55 (xây dựng hạ tầng)	Tân Hiệp	ODT	4,64

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
697	Nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội và tái định cư số 90	Trung Dũng	ODT	0,10
698	Khu đô thị - Thương mại và dịch vụ (chuyển từ KCN Biên Hòa 1)	An Bình	ODT	337,51
699	Khu dân cư kết hợp thương mại số 103	An Bình	ODT	13,82
700	Khu dân cư An Bình (mở rộng)	An Bình	ODT	5,70
701	Khu dân cư số 13	An Bình	ODT	3,02
702	Khu dân cư An Hòa 3	An Bình	ODT	2,40
703	Khu dân cư An Hòa 2	An Bình	ODT	1,37
704	Khu dân cư số 14	Bình Đa	ODT	2,32
705	Chung cư căn hộ cao tầng số 17	Bửu Hòa	ODT	0,30
706	Khu dân cư số 18	Bửu Hòa	ODT	3,27
707	Khu dân cư số 19	Bửu Hòa	ODT	5,30
708	Khu dân cư số 20	Bửu Hòa	ODT	2,50
709	Khu dân cư Bửu Hòa Phát	Bửu Hòa	ODT	5,68
710	Khu dân cư TMDV số 22	Bửu Hòa, Tân Vạn	ODT	19
711	Khu dân cư kết hợp Thương mại Dịch vụ số 112	Bửu Long	ODT	1,62
712	Khu dân cư số 3	Bửu Long	ODT	49,63
713	Khu dân cư theo quy hoạch số 25	Bửu Long	ODT	10,40
714	Khu dân cư số 92	Tam Hiệp	ODT	1,11
715	Khu dân cư theo quy hoạch	Tân Mai	ODT	9,80
716	Khu dân cư số 61	Tân Mai	ODT	0,29
717	Khu dân cư số 28	Hố Nai	ODT	0,06
718	Khu dân cư số 29	Hóa An	ODT	6,66
719	Khu dân cư tái định cư Hóa An 3	Hóa An	ODT	46,96
720	Đất ở dự án	Long Bình	ODT	2,96
721	Khu dân cư số 33	Long Bình	ODT	0,71
722	Khu dân cư số 32	Long Bình	ODT	0,42
723	Khu dân cư số 34	Long Bình Tân	ODT	14,11
724	Nhà ở cao tầng kết hợp trường mầm non	Long Bình Tân	ODT	0,99
725	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh	Long Bình Tân	ODT	2,28
726	Khu dân cư theo quy hoạch tại khu phố Bình Dương	Long Bình Tân	ODT	16,00
727	Khu dân cư số 93 (công ty miền Đông)	Long Bình Tân	ODT	15,90
728	Khu tái định cư 6,30 ha	Long Bình Tân	ODT	6,30
729	Khu tái định cư số 39 (khu quân đoàn 4)	Long Bình Tân	ODT	1,52
730	Khu dân cư số 36	Long Bình Tân	ODT	1,64
731	Khu dân cư số 38	Long Bình Tân	ODT	20,00
732	Khu tái định cư số 37	Long Bình Tân	ODT	1,50

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
733	Cải tạo chỉnh trang cảnh quan ven sông Đồng Nai	Quyết Thắng	ODT	8,40
734	Khu dân cư theo quy hoạch	Buru Long, Quang Vinh, Tân Phong	ODT	15,98
735	Khu gia đình B, sân bay Biên Hòa	Buru Long, Quang Vinh, Tân Phong	ODT	3,95
736	Khu dân cư theo quy hoạch 1	Quang Vinh	ODT	0,93
737	Khu dân cư theo quy hoạch 2	Quang Vinh	ODT	1,40
738	Khu nhà ở chung cư A6, A7	Quang Vinh	ODT	0,60
739	Khu nhà ở xã hội số 96	Tam Hòa	ODT	0,75
740	Khu nhà ở cao cấp kết hợp TMDV số 97	Tam Hiệp	ODT	0,42
741	Khu dân cư VMEP	Tam Hiệp	ODT	5,44
742	Khu dân cư số 103	Tam Hiệp	ODT	6,84
743	Khu dân cư số 102	Tam Hiệp	ODT	0,64
744	Khu dân cư số 56	Tân Hiệp	ODT	7,83
745	Khu dân cư số 59	Tân Hòa	ODT	9,80
746	Khu dân cư số 72	Tân Vạn	ODT	3,61
747	Khu dân cư cao cấp Đại Phong	Tân Vạn	ODT	44,25
748	Khu nhà ở Tân Vạn	Tân Vạn	ODT	0,96
749	Khu dân cư dịch vụ và du lịch Cù lao Tân Vạn	Tân Vạn	ODT	48,05
750	Khu dân cư theo quy hoạch	Tân Vạn	ODT	4,90
751	Khu dân cư theo quy hoạch	Thanh Bình	ODT	0,50
752	Khu dân cư số 64	Tân Tiến	ODT	0,84
753	Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65	Tân Tiến	ODT	2,80
754	Khu thương mại và nhà ở cao tầng	Thống Nhất	ODT	2,10
755	Khu chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ	Thống Nhất	ODT	0,49
756	Khu nhà ở kết hợp TMDV số 78	Thống Nhất	ODT	3,71
757	Khu dân cư phường Thống Nhất giai đoạn 2	Thống Nhất	ODT	30,27
758	Khu tái định cư (khu dân cư phía Nam phường Thống Nhất)	Thống Nhất	ODT	0,76
759	Khu dân cư 76	Thống Nhất	ODT	3,44
760	Nhà ở thấp tầng kết hợp TMDV số 45	Thống Nhất	ODT	0,98
761	Khu nhà ở Hoàng Long	Thống Nhất	ODT	0,28
762	Khu nhà ở kết hợp TMDV số 78	Thống Nhất	ODT	3,80
763	Chỉnh trang khu dân cư phường Thông Nhất và đường trung tâm thành phố Biên Hòa	Thống Nhất;	ODT	34,74
764	Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	Trung Dũng, Trùng Dũng, Thống Nhất	DGT	13,00
765	Khu thương mại dịch vụ và dân cư số 79	Thống Nhất	ODT	23,94
766	Nhà ở thấp tầng số 80	Thống Nhất	ODT	0,60
767	Khu căn hộ cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ	Thống Nhất	ODT	0,65
768	Khu dân cư số 84 (Đường Đồng Khởi)	Trảng Dài	ODT	2,78
769	Khu dân cư - thương mại dịch vụ Phú Gia	Trảng Dài	ODT	4,08

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
770	Khu dân cư - thương mại	Trảng Dài	ODT	1,62
771	Khu dân cư số 86	Trảng Dài	ODT	11,90
772	Khu dân cư số 87	Trảng Dài	ODT	0,60
773	Khu dân cư số 88 (giai đoạn 2)	Trảng Dài	ODT	1,05
774	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV số 81	Thống Nhất	ODT	0,16
775	Nhà ở kết hợp TMDV và nhà ở thấp tầng số 67	Tân Tiến	ODT	0,77
776	Nhà ở kết hợp TMDV số 82	Thống Nhất	ODT	4,02
777	Khu nhà ở số 63	Tân Phong	ODT	10,80
778	Đất ở dự án đường Hoàng Minh Chánh	Hóa An	ODT	2,97
779	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường QL 1K	Hóa An	ODT	0,52
780	Chung cư cao tầng kết hợp TMDV (Công ty Phát triển nhà Lộc An)	Thống Nhất	ODT	0,17
781	Đất ở kết hợp Thương mại Dịch vụ	Thống Nhất	ODT	6,80
782	Khu dân cư Long Bình Tân tại phường Long Bình Tân (Cty Toàn Thịnh Phát)	Long Bình Tân	ODT	5,51
783	Khu dân cư theo quy hoạch	Bửu Long	ODT	8,70
784	Hạ tầng khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,3 ha	Bửu Long	ODT	6,30
785	Khu dân cư theo quy hoạch	Bửu Long	ODT	2,70
786	Khu dân cư tạo vốn số 3	Bửu Hòa, Tân Vạn	ODT	40,88
787	Khu đất lợi thế dọc đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bửu Long	ODT	33,00
788	Khu đất lợi thế dọc Đường Hương lộ 2 giai đoạn 1	An Hòa		28,68
789	Khu đất lợi thế dọc Tuyến đường nhánh 2 và đường nhánh 1 (tuyến đường nối từ cầu Thống Nhất đến đường Đặng Văn Tron tại phường Hiệp Hòa)	Hiệp Hòa		95,00
790	Khu dân cư theo quy hoạch	Thống Nhất	ODT	1,45
791	Khu dân cư theo quy hoạch	Tân Phong	ODT	26,00
792	Khu đất lợi thế dọc đường ven sông Cái	Các phường	ODT	64,05
793	Khu đất lợi thế dọc đường Ven sông Đồng Nai	Các phường		24,67
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			-
794	Trung tâm hành chính phường An Hòa	An Hòa	TSC	0,33
795	Trụ sở Văn phòng Đoàn thể	Tam Hiệp	TSC	0,02
796	Trụ sở Chi cục thi hành án	Bửu Long	TSC	0,20
797	Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa	Bửu Long	TSC	0,20
798	Xây dựng Tòa án thành phố	Bửu Long	TSC	0,40

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
799	Trụ sở UBND phường và Trung tâm văn hóa phường	Hố Nai	TSC	1,52
800	Văn phòng đội thanh tra giao thông đường thủy	Hóa An	TSC	0,02
801	Ban chỉ huy quân sự phường Long Bình	Long Bình	TSC	0,03
802	Trung tâm hành chính phường (phục vụ nhu cầu tách phường)	Long Bình	TSC	0,90
803	Trụ sở UBND xã Long Hưng	Long Hưng	TSC	0,30
804	Trụ sở UBND phường Quang Vinh (mở rộng)	Quang Vinh	TSC	0,05
805	Kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh (Sở Nội Vụ)	Quang Vinh	TSC	0,30
806	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	Quang Vinh	TSC	0,62
807	Trụ sở Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh	Quyết Thắng	TSC	0,12
808	Xây dựng trụ sở Sở LĐTBXH mới	Quyết Thắng	TSC	0,13
809	Mở rộng trụ sở UBMTTQ tỉnh	Quyết Thắng	TSC	0,07
810	Trụ sở làm việc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Thống Nhất	TSC	0,35
811	Trụ sở Tỉnh đoàn Đồng Nai (mở rộng)	Quyết Thắng	TSC	0,06
812	Phòng Đăng ký kinh doanh và Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp	Quyết Thắng	TSC	0,04
813	Trụ sở UBND phường Tam Hiệp	Tam Hiệp	TSC	0,12
814	Xây dựng trụ sở Đội nghiệp vụ số 2 Cục Hải quan	Tam Phước	TSC	0,39
815	Trụ sở làm việc Ủy ban Đoàn kết Công giáo	Tân Biên	TSC	0,12
816	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường	Tân Tiến	TSC	0,40
817	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Thống Nhất	TSC	1,76
818	+ Công trình phức hợp và thương mại dịch vụ	Thống Nhất	TMD	0,88
819	Trung tâm hành chính công	Thống Nhất	TSC	1,70
820	Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh	Trung Dũng	TSC	0,34
821	Khởi đoàn thể phường Trung Dũng (vị trí Quỹ Tín dụng phường)	Trung Dũng	TSC	0,01
822	Trụ sở tiếp công dân	Trung Dũng	TSC	0,15
823	Đất trụ sở cơ quan tại Trảng Dài	Trảng Dài	TSC	0,50
824	Trụ sở kiểm toán nhà nước khu vực XIII	An Bình	TSC	0,50
825	Trụ sở UBND phường Phước Tân	Phước Tân	TSC	0,07
826	Hội Doanh nhân liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	Quyết Thắng	TSC	0,02
	11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			-
827	Tổ trực sửa chữa điện Biên Hòa	Bửu Hòa	DTS	0,03
828	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	Quang Vinh	DTS	0,25
829	Trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	Quang Vinh	DTS	0,12
830	Đất xây dựng trụ sở các tổ chức sự nghiệp khác (trung tâm KHCN và trung tâm thông tin truyền thông)	Quang Vinh	DTS	0,55
831	Trụ sở Bảo hiểm xã hội Biên Hòa	Quyết Thắng	DTS	0,04
832	Trung tâm dịch vụ công ích	Quang Vinh	DTS	0,26
833	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Nai	Tân Hiệp	DTS	4,02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
	12. Đất cơ sở tôn giáo			-
834	Tịnh xá Ngọc Đăng	An Bình	TON	0,12
835	Giáo xứ Bình An	An Bình	TON	0,53
836	Chùa Bửu An	An Hòa	TON	0,26
837	Chùa Liên Trí Chơn Như	An Hòa	TON	0,02
838	Thiền viện Duy Lực	An Hòa	TON	0,20
839	Chùa Thiền Lâm	An Hòa	TON	0,25
840	Tu viện Nữ tử Thánh Thể (Trường MN Hoa Lan)	Bình Đa	TON	0,63
841	Giáo xứ Micae	Bình Đa	TON	0,16
842	Giáo xứ Thánh Giuse	Bình Đa	TON	0,28
843	Nhà Nguyễn Hộ Gioan	Bình Đa	TON	0,02
844	Niệm Phật đường Long Thiền	Bửu Hòa	TON	0,02
845	Chùa Bửu Liên	Bửu Long	TON	0,08
846	Chùa Bửu Phong	Bửu Long	TON	5,47
847	Tịnh Thất Ngọc Khánh	Bửu Long	TON	0,05
848	Tịnh xá Ngọc Ân	Bửu Long	TON	1,07
849	Tịnh xá Phổ Hạnh	Bửu Long	TON	0,09
850	Tịnh thất Ngọc Phúc	Bửu Long	TON	0,02
851	Tịnh xá Ngọc Đoan Trang	Bửu Long	TON	0,03
852	Chùa Tỉnh hội (Trụ sở Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai)	Hiệp Hòa	TON	1,50
853	Thánh thất cao đài	Hiệp Hòa	TON	0,26
854	Tịnh xá Ngọc Hiệp	Hiệp Hòa	TON	0,03
855	Tịnh xá Thắng Liên Hoa	Hiệp Hòa	TON	0,97
856	Chùa Hoàng Ân	Hiệp Hòa	TON	0,20
857	Tịnh xá Ngọc Pháp	Hiệp Hòa	TON	0,17
858	Nhà dòng thánh giá Kim Bích	Hố Nai	TON	0,45
859	Nhà giáo lý giáo xứ Kim Bích	Hố Nai	TON	0,02
860	Giáo xứ Lộc Lâm	Hố Nai	TON	1,60

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
861	Giáo xứ Phúc Lâm	Hố Nai	TON	0,05
862	Giáo họ Hội Am thuộc Giáo xứ Bắc Hải	Hố Nai	TON	0,08
863	Nhà Nguyễn Giáo Họ Đông Khê	Hố Nai	TON	0,05
864	Giáo Họ Nam Am	Hố Nai	TON	0,01
865	Giáo họ Vinh Sơn (Giáo xứ Bắc Hải)	Hố Nai	TON	0,05
866	Giáo xứ Xuân Trà (mở rộng)	Hố Nai	TON	0,44
867	Giáo xứ Ba Đông	Hố Nai	TON	0,23
868	Giáo xứ Tây Hải	Hố Nai	TON	0,22
869	Giáo Họ Ngọc Lý	Hố Nai	TON	0,04
870	Giáo xứ Hải Dương	Hố Nai	TON	0,71
871	Công đoàn Betania (dòng Mến Thánh Giá Bắc Hải)	Hố Nai	TON	0,09
872	Đền Thánh Vincente (Giáo xứ Bắc Hải)	Hố Nai	TON	0,24
873	Đền Thánh Giuse (Giáo Xứ Xuân Trà)	Hố Nai	TON	0,09
874	Giáo xứ Nam Hải	Hố Nai	TON	0,33
875	Giáo xứ Gia Cốc	Hố Nai	TON	0,34
876	Đền thánh Vincente	Hố Nai	TON	0,04
877	Cơ sở Hóa An	Hóa An	TON	0,20
878	Chùa Bửu Thành	Hòa Bình	TON	0,07
879	Chùa Thiên Hậu Cung	Hòa Bình	TON	0,03
880	Họ đạo Cao đài Tân Thành Biên Hòa	Hòa Bình	TON	0,03
881	Thiền viện Trúc Lâm Nhật Quang	Long Bình	TON	1,01
882	Giáo xứ Long Bình	Long Bình	TON	0,30
883	Cơ sở Phan xi cô	Long Bình	TON	0,25
884	Chùa Trúc Lâm Viên Nghiêm	Long Bình	TON	0,21
885	Giáo Xứ Bến Gỗ	Long Bình Tân	TON	0,64
886	Chùa Long Phú	Long Bình Tân	TON	0,53
887	Diễu Liễn Am	Long Bình Tân	TON	0,40
888	Niệm Phật Đường Long Hưng	Long Hưng	TON	0,40

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
889	Chùa Thiên Phước	Long Hưng	TON	0,15
890	Chùa Phật Bửu	Long Hưng	TON	0,06
891	Thiền viện Phước Sơn	Phước Tân	TON	26,22
892	Cộng đoàn Tân Cang	Phước Tân	TON	0,49
893	Nhà thờ Tân Cang	Phước Tân	TON	1,22
894	Chùa Viên Thông	Phước Tân	TON	1,07
895	Chùa Quảng Thông	Phước Tân	TON	0,34
896	Nhà Thờ Thiên An	Phước Tân	TON	0,27
897	Chùa Bửu Tháp	Phước Tân	TON	0,31
898	Thiền viện Hiện Quang	Phước Tân	TON	1,45
899	Nhà thờ Thiên Phước	Phước Tân	TON	1,36
900	Tượng đài (Giáo xứ Thiên Phước)	Phước Tân	TON	0,12
901	Tu viện La Sang	Phước Tân	TON	1,25
902	Chùa Phước Lâm	Phước Tân	TON	1,50
903	Chùa Từ Bi	Phước Tân	TON	0,12
904	Cộng đồng thiên trợ Phước Tân	Phước Tân	TON	0,55
905	Trường Trung cấp Phật học	Phước Tân	TON	2,40
906	Nhà nguyện Thánh Tâm Thiên Trợ	Phước Tân	TON	0,73
907	Nhà Thờ Thiên An	Phước Tân	TON	0,04
908	Chùa Quảng Nghiêm	Phước Tân	TON	2,03
909	Chùa Pháp Bảo	Phước Tân	TON	0,89
910	Chùa Quan Âm	Phước Tân	TON	0,36
911	Chùa Y Sơn	Phước Tân	TON	3,80
912	Chùa Phước Hộ	Phước Tân	TON	3,59
913	Tịnh xá Ngọc Đạt	Phước Tân	TON	0,23
914	Chùa Liễu Quán	Phước Tân	TON	0,10
915	Chùa Diệu Pháp	Phước Tân	TON	1,17
916	Chùa Liên Hoa	Phước Tân	TON	0,87

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
917	Chùa Thiền Tôn Ni Tự	Phước Tân	TON	0,13
918	Tịnh Thất Ngọc Châu	Phước Tân	TON	0,25
919	Tịnh Thất Chơn Tịnh	Phước Tân	TON	0,06
920	Tịnh Thất Liên Trúc	Phước Tân	TON	0,40
921	Tịnh xá Ngọc Thạnh	Phước Tân	TON	0,26
922	Chùa Phúc Duyên	Phước Tân	TON	0,04
923	Tịnh thất Xá Lợi	Phước Tân	TON	0,56
924	Tịnh thất Quan Âm	Phước Tân	TON	0,03
925	Linh Sơn Ni Tự	Phước Tân	TON	0,05
926	Tịnh thất Kim Cang	Phước Tân	TON	0,47
927	Chùa Kỳ Quang	Phước Tân	TON	1,42
928	Tịnh thất Phụng Hoàng	Phước Tân	TON	0,17
929	Giáo xứ Thiên Phú	Phước Tân	TON	0,32
930	Chùa Bửu Hưng	Quang Vinh	TON	0,07
931	Nhà thờ Biên Hòa	Quyết Thắng	TON	0,56
932	Hồ đạo Cao đài Biên Hòa	Quyết Thắng	TON	0,07
933	Cộng Đoàn con Đức mẹ Phù Hộ (Trường MN DL Sơn Ca)	Tam Hiệp	TON	0,30
934	Chùa Từ Tôn	Tam Hiệp	TON	0,29
935	Nhà Nguyễn Giu Se (giáo xứ Đa Minh)	Tam Hiệp	TON	0,02
936	Tu Viện Đa Minh	Tam Hiệp	TON	1,55
937	Giáo Xứ Bùi Hưng (mở rộng)	Tam Hiệp	TON	0,35
938	Nhà nguyện Nam Lạng	Tam Hiệp	TON	0,03
939	Nhà thờ giáo xứ Bùi Đức	Tam Hòa	TON	0,83
940	Tượng đài Đức mẹ GX Bùi Đức	Tam Hòa	TON	0,03
941	Giáo Xứ Bùi Thượng	Tam Hòa	TON	0,52
942	Tu xá Natino Bùi Thái	Tam Hòa	TON	0,03
943	Chùa Quan Âm Già Lam	Tam Hòa	TON	0,02
944	Tịnh Thất Lộc Uyển	Tam Hòa	TON	0,12

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
945	Chùa Pháp Quang	Tam Phước	TON	1,28
946	Chùa Tam Phước	Tam Phước	TON	0,38
947	Tịnh Xá Ngọc Hương	Tam Phước	TON	0,35
948	Hội trường giáo xứ Thiên Bình	Tam Phước	TON	0,23
949	Công đoàn môn thánh gia Long Đức (thuộc dòng môn thánh giá Đỉnh Quán)	Tam Phước	TON	0,55
950	Giáo Xứ Thiên Bình	Tam Phước	TON	1,46
951	Cơ sở bảo trợ XH cô nhi Thiên Bình	Tam Phước	TON	4,03
952	Chùa Thanh Hương	Tam Phước	TON	1,00
953	Chùa Linh Phong	Tam Phước	TON	0,28
954	Nhà dòng giáo xứ Long Đức (Trường MG Long Đức 1)	Tam Phước	TON	0,10
955	Giáo xứ Long Đức	Tam Phước	TON	0,48
956	Tịnh Thất Từ Ân	Tam Phước	TON	0,14
957	Chùa Long Vân	Tam Phước	TON	0,88
958	Chùa Chơn Nguyên	Tam Phước	TON	0,17
959	Chùa Thanh Long Cổ Tự	Tam Phước	TON	0,55
960	Tịnh thất Liên Thanh	Tam Phước	TON	0,17
961	Chùa Di Lặc	Tam Phước	TON	0,25
962	Tịnh Thất Ngọc Tánh	Tam Phước	TON	0,05
963	Chùa Phước Long	Tam Phước	TON	0,49
964	Tượng Đài Đức Mẹ Giáo Xứ Hà Nội	Tân Biên	TON	0,03
965	Thánh Đường Gioan Mai Trung	Tân Biên	TON	0,10
966	Nhà thờ giáo xứ Đại Lộ	Tân Biên	TON	0,30
967	Dòng Nữ Tu Đa Minh Thái Bình (Trường mầm non dân lập Hoa Phượng)	Tân Biên	TON	0,18
968	Dòng Nữ Đa Minh Thánh Tâm	Tân Biên	TON	6,86
969	Nhà dòng thánh Gioan	Tân Biên	TON	3,04
970	Tu xá Mẹ Bảy Sự	Tân Biên	TON	0,06
971	Nhà dòng thánh Gioan	Tân Biên	TON	1,10
972	Tu viện dòng nữ Đa Minh Thánh Tâm	Tân Biên	TON	0,34
973	Giáo xứ Hà Nội	Tân Biên	TON	1,28
974	Đền thánh Martin	Tân Biên	TON	14,12
975	Họ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CĐTN)	Tân Hạnh	TON	0,37
976	Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm (Tu Viện Đức Mẹ La Vang)	Tân Hòa	TON	0,33

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
977	Giáo Xứ Ngọc Đồng (Đài Đức Mẹ)	Tân Hòa	TON	0,06
978	Giáo Xứ Ngọc Đồng (Đài Đức Mẹ)	Tân Hòa	TON	0,34
979	Nhà thờ Hoàng Xá (Giáo xứ Ngọc Đồng)	Tân Hòa	TON	0,32
980	Giáo xứ Lộ Đức	Tân Hòa	TON	0,15
981	Giáo Xứ Hoà Bình (Tượng đài Đức Mẹ)	Tân Hòa	TON	0,10
982	Nhà thờ Ngọc Đồng	Tân Hòa	TON	0,74
983	Giáo Xứ Tiên Chu (Nhà Nguyễn Mô Triệu)	Tân Hòa	TON	0,36
984	Tu Viện Mân Côi (trường MN Ngọc Đồng, MN Tân Hòa)	Tân Hòa	TON	0,45
985	Dòng Nữ Tu Đa Minh Thái Bình (trường MN BiBi)	Tân Hòa	TON	0,12
986	Nhà thờ Tân Lộc	Tân Mai	TON	0,11
987	Nhà nguyện Thánh Tâm	Tân Mai	TON	0,01
988	Nhà mục vụ Giáo Xứ	Tân Mai	TON	0,02
989	Giáo họ Phêrô	Tân Mai	TON	0,06
990	Nhà dòng Đa Minh	Tân Mai	TON	0,80
991	Tu xá Mẫu Tâm	Tân Mai	TON	0,23
992	Giáo xứ Tân Lộc	Tân Mai	TON	0,07
993	Giáo xứ Thái Hiệp	Tân Phong	TON	1,23
994	Nhà thờ giáo xứ Phúc Hải	Tân Phong	TON	0,51
995	Chùa Phúc Lâm	Tân Tiến	TON	0,21
996	Giáo họ Hòa Hiệp	Tân Tiến	TON	0,25
997	Nhà Giáo lý Giáo xứ Bình Hải	Tân Tiến	TON	0,01
998	Nhà thờ Bình Hải	Tân Tiến	TON	0,25
999	Chùa Già Lam Thiện Sanh	Tân Tiến	TON	0,16
1.000	Chùa Phi Lai	Tân Tiến	TON	0,26
1.001	Chùa Vạn Linh	Tân Vạn	TON	0,30
1.002	Chùa Giác Minh	Tân Vạn	TON	0,30
1.003	Tịnh Xá Ngọc Hiệp	Thống Nhất	TON	0,11
1.004	Chùa Phước Huệ	Thống Nhất	TON	0,04
1.005	Tịnh thất Ngọc Huệ	Thống Nhất	TON	0,02
1.006	Tịnh xá Ngọc Long	Thống Nhất	TON	0,05
1.007	Chùa Tịnh Châu Như Ý	Thống Nhất	TON	0,10
1.008	Chùa Pháp Bửu	Thống Nhất	TON	0,03
1.009	Tịnh Thất Bửu Minh	Trảng Dài	TON	0,04
1.010	Tịnh xá Ngọc Duyên	Trảng Dài	TON	0,04
1.011	Giáo xứ Thái An	Trảng Dài	TON	0,60
1.012	Tịnh thất Đại Bi	Trảng Dài	TON	0,14
1.013	Tịnh thất Phước Quang	Trảng Dài	TON	0,11
1.014	Nhà Thờ Tin Lành	Trung Dũng	TON	0,07
	13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			-
1.015	Mỏ đá xây dựng Ấp Miếu	Phước Tân	SKX	36,70
1.016	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 1 -Phước Tân	Phước Tân	SKX	109,91
1.017	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Phước Tân (BH.Đ2-3)	Phước Tân	SKX	18,07
1.018	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 -Phước Tân	Phước Tân; Tam Phước	SKX	23,03

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
1.019	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 -Phước Tân	Phước Tân	SKX	25,70
1.020	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 -Phước Tân	Phước Tân	SKX	25,70
1.021	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 -Phước Tân	Phước Tân	SKX	65,20
1.022	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 -Phước Tân (BH.Đ8-2)	Phước Tân; Tam Phước	SKX	60,00
1.023	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 -Phước Tân (BH.Đ1-3)	Phước Tân - Tam Phước	SKX	36,70
1.024	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9	Tam Phước	SKX	27,60
	14. Đất sinh hoạt công đồng			
1.025	Văn phòng ấp Phước Hội	Long Hưng	DSH	0,01
1.026	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc (3 KP: KP 3,4,5)	An Bình	DSH	0,07
1.027	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1	An Bình	DSH	0,02
1.028	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP 4	An Hòa	DSH	0,20
1.029	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP 2	An Hòa	DSH	0,11
1.030	Nhà văn hóa khu phố Bình Hóa (mở rộng)	Hóa AN	DSH	0,01
1.031	Văn phòng khu phố kết hợp sinh hoạt cộng đồng	Bửu Long	DSH	0,04
1.032	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc (6 KP:1,2,6,9,10,11)	Hố Nai	DSH	0,11
1.033	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố Nhị Hòa	Hiệp Hòa	DSH	0,09
1.034	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Hòa Bình	DSH	0,02
1.035	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Hòa Bình	DSH	0,02
1.036	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Long Bình	DSH	0,03
1.037	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1	Long Bình Tân	DSH	0,01
1.038	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP Bình Dương	Long Bình Tân	DSH	0,01
1.039	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Long Bình Tân	DSH	0,01
1.040	Văn phòng khu phố Rạch Chiếc	Phước Tân	DSH	0,02
1.041	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố Vườn Dừa	Phước Tân	DSH	0,02
1.042	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Quang Vinh	DSH	0,02
1.043	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Quang Vinh	DSH	0,04
1.044	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4 (mở rộng)	Quang Vinh	DSH	0,01
1.045	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Quyết Thắng	DSH	0,01
1.046	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Quyết Thắng	DSH	0,01
1.047	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tam Hiệp	DSH	0,01
1.048	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP7	Tam Hiệp	DSH	0,01
1.049	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố Long Khánh 3	Tam Phước	DSH	0,10
1.050	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2,3	Tân Biên	DSH	0,06
1.051	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP10	Tân Biên	DSH	0,02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
1.052	Nhà văn hóa kết hợp chốt bảo vệ khu phố 5	Tân Hiệp	DSH	0,05
1.053	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1A	Tân Hiệp	DSH	0,03
1.054	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Tân Hòa	DSH	0,02
1.055	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Tân Hòa	DSH	0,01
1.056	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Hòa	DSH	0,02
1.057	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Tân Hòa	DSH	0,01
1.058	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP11	Tân Hòa	DSH	0,02
1.059	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1	Tân Mai	DSH	0,02
1.060	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Mai	DSH	0,01
1.061	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Mai	DSH	0,02
1.062	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Tân Mai	DSH	0,01
1.063	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Phong	DSH	0,02
1.064	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP7	Tân Phong	DSH	0,02
1.065	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Tân Phong	DSH	0,03
1.066	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP11A	Tân Phong	DSH	0,05
1.067	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Tiến	DSH	0,02
1.068	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Tân Vạn	DSH	0,03
1.069	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Vạn	DSH	0,01
1.070	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP1	Thống Nhất	DSH	0,09
1.071	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Thống Nhất	DSH	0,02
1.072	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Thống Nhất	DSH	0,02
1.073	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Trung Dũng	DSH	0,03
1.074	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Thống Nhất	DSH	0,03
1.075	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5 (xây mới)	Trung Dũng	DSH	0,02
1.076	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP6	Trung Dũng	DSH	0,10
1.077	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3A	Trảng Dài	DSH	0,04
1.078	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Trảng Dài	DSH	0,03
1.079	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4A	Trảng Dài	DSH	0,03
1.080	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4B	Trảng Dài	DSH	0,02
1.081	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5A	Trảng Dài	DSH	0,02
1.082	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Trảng Dài	DSH	0,05
1.083	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4C	Trảng Dài	DSH	0,02
1.084	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tân Tiến	DSH	0,04
1.085	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Tân Hạnh	DSH	0,03
1.086	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2	Tam Hiệp	DSH	0,02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
1.087	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP4	Tam Hiệp	DSH	0,02
1.088	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP3	Tam Hiệp	DSH	0,02
	15. Đất bãi thải, xử lý rác thải			-
1.089	Điểm trung chuyển rác	Phước Tân	DRA	6,90
	16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			-
1.090	Khu du lịch sinh thái của Công ty TNHH T&Q	Hiệp Hòa	DKV	2,97
1.091	Công viên cây xanh (đóng cửa bãi rác)	Trăng Dài	DKV	15,36
1.092	Khu vui chơi giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long tại phường Bửu Long (Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai)	Bửu Long	DKV	70,02
1.093	Công viên cây xanh (2 khu)	Hòa Bình	DKV	0,99
1.094	Cây xanh ven nhánh suối Linh	Tam Hòa	DKV	1,38
1.095	Công viên B5	Tân Tiến	DKV	3,18
1.096	Cây xanh ven suối Săn Máu	Thống Nhất	DKV	1,97
1.097	Dự án cải tạo cảnh quan môi trường xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	Quang Vinh	DKV	1,52
1.098	Khu vui chơi giải trí công cộng	An Bình	DKV	0,09
1.099	Công viên cây xanh và kè dọc sông Đồng Nai	Bửu Long	DKV	2,6
	17. Đất cơ sở tín ngưỡng			-
1.100	Đình Bình Long - Miếu Bà Ngũ Hành	Bửu Hòa	TIN	0,14
1.101	Nhà từ đường	Bửu Long	TIN	1,60
	18. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			-
1.102	Nạo vét suối Tân Mai	Tân Mai	SON	1,88
1.103	Nạo vét Suối (CV4)	Hố Nai	SON	0,26
1.104	Nạo vét rạch Thủ Huồng	Bửu Hòa	SON	3,29
1.105	Nạo vét Suối Săn Máu	Trăng Dài, Tân Phong, Tân Mai, Tân Tiến, Thống Nhất	SON	21,85
1.106	Nạo vét bờ trái tuyến rạch cái Cầu (suối Xiệp)	Bửu Hòa, Hóa An	SON	2,07
1.107	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan	Long Bình, Long Bình Tân, An Hòa, An Bình, Phước Tân	SON	15,20
1.108	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu xóm Mai	Tân Biên, Tân Hòa, Hồ Nai, Trăng Dài	SON	13,75
	*. Đất có mặt nước chuyên dùng			-
	19. Các Khu đất do TTPTQĐ tỉnh quản lý			-
1.109	Khu đất số 1 (tờ 33 thửa 217)	An Hòa	ODT	0,26
1.110	Khu đất số 2 (tờ 20 thửa 46)	An Hòa	ODT	0,69
1.111	Khu đất số 4 (tờ 19 thửa 94b và thửa 135)	An Hòa	ODT	0,05
1.112	Khu đất số 79 (công ty XNK Biên Hòa (thửa 83 tờ 17)	Bửu Hòa	ODT	0,63
1.113	Khu đất số 5 (tờ 9 thửa 153)	Bửu Hòa	ODT	0,53

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
1.114	Khu đất số 6 (2 khu: Tờ thửa 23 thửa 104, thửa 76)	Bửu Hòa	TMD	0,02
1.115	Khu đất số 7 (tờ 4 thửa 223)	Bửu Hòa	ODT	0,01
1.116	Khu đất số 8 (tờ 11 thửa 137)	Bửu Long	ODT	0,18
1.117	Khu đất số 78 (khu đất bên đò Bửu Long)	Bửu Long	TMD	0,08
1.118	Khu đất số 12 (đất ở kết hợp TMDV)	Hóa An	ODT	25,47
1.119	Khu đất số 13 (tờ 21 thửa 221)	Hóa An	ODT	0,57
1.120	Khu đất số 77 (công an hậu cần tỉnh - hòa bình (tờ 11, 1 phần thửa 212))	Hòa Bình	ODT	0,24
1.121	Khu đất số 76 (công ty XSKT (tờ 10 thửa 255))	Hòa Bình	TMD	0,26
1.122	Khu đất số 75 (công ty XNK Biên Hòa (tờ 11 thửa 222))	Hòa Bình	ODT	0,01
1.123	Khu đất số 14 (tờ 36 thửa 59)	Long Bình Tân	ODT	1,41
1.124	Khu đất số 16 (tờ 100 thửa 63,64)	Phước Tân	ODT	0,77
1.125	Khu đất số 17 (tờ 29 thửa 62)	Tam Hiệp	ODT	0,01
1.126	Khu đất số 19 (tờ 34 thửa 351, đầu giá đất TMDV)	Trảng Dài	TMD	0,28
1.127	Khu đất số 20 (Tờ 22 thửa 19)	Tân Hiệp	ODT	0,74
1.128	Khu đất số 21 (Tờ 22 thửa 53 cũ)	Tân Hiệp	ODT	0,26
1.129	Khu đất số 74 (ngân hàng TMCP Công thương VN)	Tân Tiến	TMD	0,75
1.130	Khu đất số 25 (Tờ 13 thửa 31)	Quyết Thắng	ODT	0,07
1.131	Khu đất số 23 (Tờ 25 thửa 7)	Quyết Thắng	ODT	0,28
1.132	Khu đất số 24 (Tờ 18 thửa 102)	Quyết Thắng	ODT	0,01
1.133	Khu đất số 26 (Tờ 2 thửa 36)	Quyết Thắng	ODT	0,02
1.134	Khu đất số 72 (Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai (Khu BV Trung cao-CS2))	Quyết Thắng	ODT	0,32
1.135	Khu đất số 71 (Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ)	Quyết Thắng	ODT	0,19
1.136	Khu đất số 28 (khu đất gần chợ Tân Hiệp)	Tân Hiệp	ODT	0,38
1.137	Khu đất số 29 (tờ 151 thửa 1)	Long Bình	ODT	0,26
1.138	Khu đất số 30 (vị trí Trường TH Tân Phong A mở rộng)	Tân Phong	ODT	0,31
1.139	Khu đất số 70 (Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ)	Trảng Dài	ODT	2,05
1.140	Khu đất số 61 (thu hồi của Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Đồng Nai (1p thửa 445 tờ 33))	Trảng Dài	DGT	0,16
1.141	Khu đất số 33 (tờ số 33, thửa số 230)	Trảng Dài	ODT	0,14
1.142	Khu đất số 44 (Tờ 14 thửa 131)	Quang Vinh	ODT	0,08
1.143	Khu đất số 69 (thửa 35 tờ bản đồ số 71)	Tam Phước	ODT	2,82
1.144	Khu đất số 48 (tờ 24 thửa 61)	Bửu Hòa	ODT	1,56
1.145	Khu đất số 52 (tờ 59 thửa 98)	An Bình	ODT	0,02
1.146	Khu đất số 46 (vị trí chung cư 5 tầng cũ)	Quyết Thắng	ODT	0,30
1.147	Khu đất số 68 (Thửa đất số 26 tờ bản đồ số 21)	Quyết Thắng	ODT	0,02
1.148	Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng)	Quyết Thắng	TMD	0,22
1.149	Khu đất số 66 (thu hồi công ty XNK biên Hòa - Tổng CT CNTP Đồng Nai)	Quyết Thắng	ODT	0,03
1.150	Khu đất số 80 (tại thửa đất số 51 tờ bản đồ số 55 (công ty TNHH SXTMDL Hưng Long))	Tam Phước	ODT	0,80
1.151	Khu đất số 65 (tại thửa đất số 183, 196 tờ bản đồ 23 (Công ty XSKT và dịch vụ tổng hợp Đồng Nai))	Tân Hạnh	ODT	1,65
1.152	Khu đất số 64 (Liên Đoàn Bản đồ địa chất miền Nam)	Tân Hiệp	ODT	0,83

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Loại đất	Diện tích quy hoạch 2030
1.153	Khu đất số 62 (tại thửa đất số 558 tờ bản đồ số 5 (Công ty XNK Biên Hòa))	Thanh Bình	ODT	0,02
1.154	Khu đất số 90 (thu hồi của công ty CP Đồng Nai tờ 50 thửa 1)	Tân Hòa	ODT	2,85
	20. Các khu đất do UBTP quản lý			-
1.155	Khu đất số 9 (tờ 28 thửa 153)	An Bình	ODT	0,03
1.156	Khu đất số 10 (tờ 34 thửa 40)	An Bình	ODT	0,01
1.157	Khu đất số 11 (tờ 57 thửa 141)	An Bình	ODT	0,04
1.158	Khu đất số 92 (tờ 24 thửa 27, 28)	Bửu Hòa	ODT	0,43
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
	1. Rừng sản xuất			
1.159	Khu Công viên rừng trồng	Trảng Dài	RSX	101,45
1.160	Khu Công viên rừng trồng	Phước Tân	RSX	100,66
1.161	Khu Công viên rừng trồng	Tam Phước	RSX	98,00